

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học
Ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 7340201

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-DHDL ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-DHDL ngày 02/06/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản số 1980/BB-DHDL, ngày 31/8/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Khoa Kinh tế & Quản lý;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 7340201 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 7340201 áp dụng từ khóa D17 và định kỳ cập nhật theo chu kỳ rà soát, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Đào tạo, Khoa Kinh tế & Quản lý và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, Anhlvt (02).



Phụ lục
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành Tài chính – Ngân hàng
Mã ngành 7340201
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1328/QĐ-DHDL, ngày 31 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực)*

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo:

Tên tiếng Việt:

Tài chính – Ngân hàng

Tên tiếng Anh:

Finance and Banking

Mã ngành đào tạo:

7340201

Trình độ đào tạo:

Đại học

Thời gian đào tạo:

4 năm

Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Bằng Cử nhân

Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 226/QĐ-KĐCL ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Chương trình đào tạo được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội chứng nhận Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với tỷ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu theo Quyết định số 667/QĐ-KĐCL, ngày 26/8/2022.

Thời điểm cập nhật bản mô tả: năm học 2022 - 2023

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức toàn diện về tài chính - ngân hàng; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ trong tổ chức công việc thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng; khả năng giao tiếp hiệu quả; khả năng học tập suốt đời; có khả năng xác định và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn; có khả năng sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc; có đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PEO1. Người học có khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn toàn diện, khả năng ứng dụng và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

PEO2. Người học có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giải quyết các vấn đề chuyên môn và khả năng học tập suốt đời, thích nghi trong môi trường làm việc khác nhau trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

PEO3. Người học có đạo đức và trách nhiệm trong công việc, có thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

3.1 Chuẩn đầu ra

| PLOs | Nội dung chuẩn đầu ra | |
|------|---|--------------------------------|
| | Kiến thức | Kỹ năng |
| PLO1 | Vận dụng kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật; về khoa học cơ bản; kiến thức về công nghệ thông tin; về khoa học xã hội; sử dụng ngoại ngữ để để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh và quản lý. | |
| PLO2 | Phân tích và đánh giá được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại của lĩnh vực tài chính, ngân hàng để giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến công việc của ngành tài chính -ngân hàng. | |
| | | Năng lực tự chủ và trách nhiệm |
| PLO3 | Thể hiện tư duy phản biện, tư duy hệ thống, đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn tài chính - ngân hàng. | |
| PLO4 | Tổ chức làm việc nhóm và sử dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả. | |
| PLO5 | Vận dụng năng lực số, công nghệ thông tin trong hoạt động công tác tài chính - ngân hàng. | |
| PLO6 | Nhận thức và đưa ra nhận định, đánh giá chuyên môn trên cơ sở xem xét đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và bối cảnh toàn cầu, môi trường, kinh tế và xã hội đương đại; có ý thức học tập suốt đời. | |

3.2. Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| PLOs | PIs | Nội dung chỉ báo | Trọng số (%) |
|------|-------|--|--------------|
| PLO1 | PI1.1 | Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. | 45 |
| | PI1.2 | Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội, chính trị, kinh tế và pháp luật để giải quyết tình huống trong công việc. | 55 |
| PLO2 | PI2.1 | Vận dụng được các quy định và nguyên tắc trong quản lý tài chính, ngân hàng. | 20 |
| | PI2.2 | Vận dụng được các kiến thức cơ bản trong quản lý lĩnh vực tài chính - ngân hàng | 25 |
| | PI2.3 | Vận dụng được kiến thức để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát trong quá trình thực hiện lĩnh vực tài chính - ngân hàng | 20 |
| | PI2.4 | Phân tích được các kiến thức về hoạch định chiến lược và lãnh đạo thực hiện công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. | 15 |
| | PI2.5 | Đánh giá được các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để làm việc trong môi trường kinh doanh toàn cầu. | 20 |
| PLO3 | PI3.1 | Có kỹ năng phản biện, phê phán và đưa ra các biện pháp xử lý khác nhau trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. | 25 |
| | PI3.2 | Có kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. | 50 |
| | PI3.3 | Có năng lực đổi mới, khởi nghiệp và tổ chức quản lý các hoạt động trong công việc. | 25 |
| PLO4 | PI4.1 | Có kỹ năng tổ chức, hướng dẫn người khác thực hiện công việc và đánh giá kết quả thực hiện công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. | 45 |

| PLOs | PIs | Nội dung chỉ báo | Trọng số (%) |
|------|-------|--|--------------|
| | PI4.2 | Có khả năng trình bày, chuyển tải thông tin tới nhóm, lãnh đạo đơn vị; có khả năng phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện công việc tài chính - ngân hàng. | 25 |
| | PI4.3 | Sử dụng được tiếng Anh để giao tiếp và khai thác tài liệu trong công việc tài chính – ngân hàng khi cần thiết. | 30 |
| PLO5 | PI5.1 | Vận dụng về công nghệ thông tin và phần mềm ứng dụng đáp ứng yêu cầu công việc tài chính - ngân hàng. | 40 |
| | PI5.2 | Vận dụng năng lực phân tích hệ thống, ngôn ngữ trong kinh doanh trong công việc tài chính - ngân hàng. | 60 |
| PLO6 | PI6.1 | Có đủ khả năng làm việc chủ động, độc lập, tự định hướng hoạt động chuyên môn; đủ năng lực tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc. | 40 |
| | PI6.2 | Đủ năng lực đánh giá chuyên môn về các nội dung liên quan tới nhiệm vụ trên cơ sở đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp trong mối quan hệ công việc và môi trường làm việc toàn cầu | 30 |
| | PI6.3 | Có được ý thức và năng lực về đảm bảo chất lượng, hiệu quả, quản lý các nguồn lực, đổi mới sáng tạo trong công việc. | 30 |

4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng với 2 chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp và Ngân hàng trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc:

4.1. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có thể làm việc:

- Nhân viên phân tích và quản lý tài chính tại Phòng/ban tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất, thương mại với quy mô vừa và nhỏ, tổng công ty, tập đoàn. Trong tương lai có khả năng đảm nhiệm vị trí Giám đốc tài chính hoặc có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong doanh nghiệp và các tổ chức khác (khi có kinh nghiệm thực tiễn).

- Nhân viên môi giới, phân tích và đầu tư chứng khoán tại các công ty chứng khoán trong các tổ chức tài chính.

- Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực tài chính- ngân hàng và giảng dạy tại các trường cao đẳng (giảng viên tại các trường đại học sau khi học tiếp chương trình sau đại học)

4.2. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Ngân hàng có thể làm việc trong:

- Nhân viên ngân hàng như giao dịch viên, thủ quỹ, chuyên viên thanh toán quốc tế, chuyên viên quan hệ khách hàng, chuyên viên thẩm định tín dụng,...

- Nhân viên môi giới, phân tích và đầu tư trong các tổ chức tài chính, công ty bảo hiểm.

- Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực tài chính- ngân hàng và giảng dạy tại các trường cao đẳng (giảng viên tại các trường đại học sau khi học tiếp chương trình sau đại học)

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính- ngân hàng có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.

5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành tài chính – ngân hàng, quản trị kinh doanh, kinh tế nói chung tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao và chứng chỉ chuyên gia phân tích đầu tư tài chính Mỹ (CFA), chứng chỉ quản trị rủi ro tài chính (FRM), chứng chỉ nghề nghiệp truy vấn tài chính cá nhân Mỹ (CFP, CIC), chứng chỉ kế toán và quản trị tài chính Mỹ (CMA), chứng chỉ hành nghề thuế;

6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

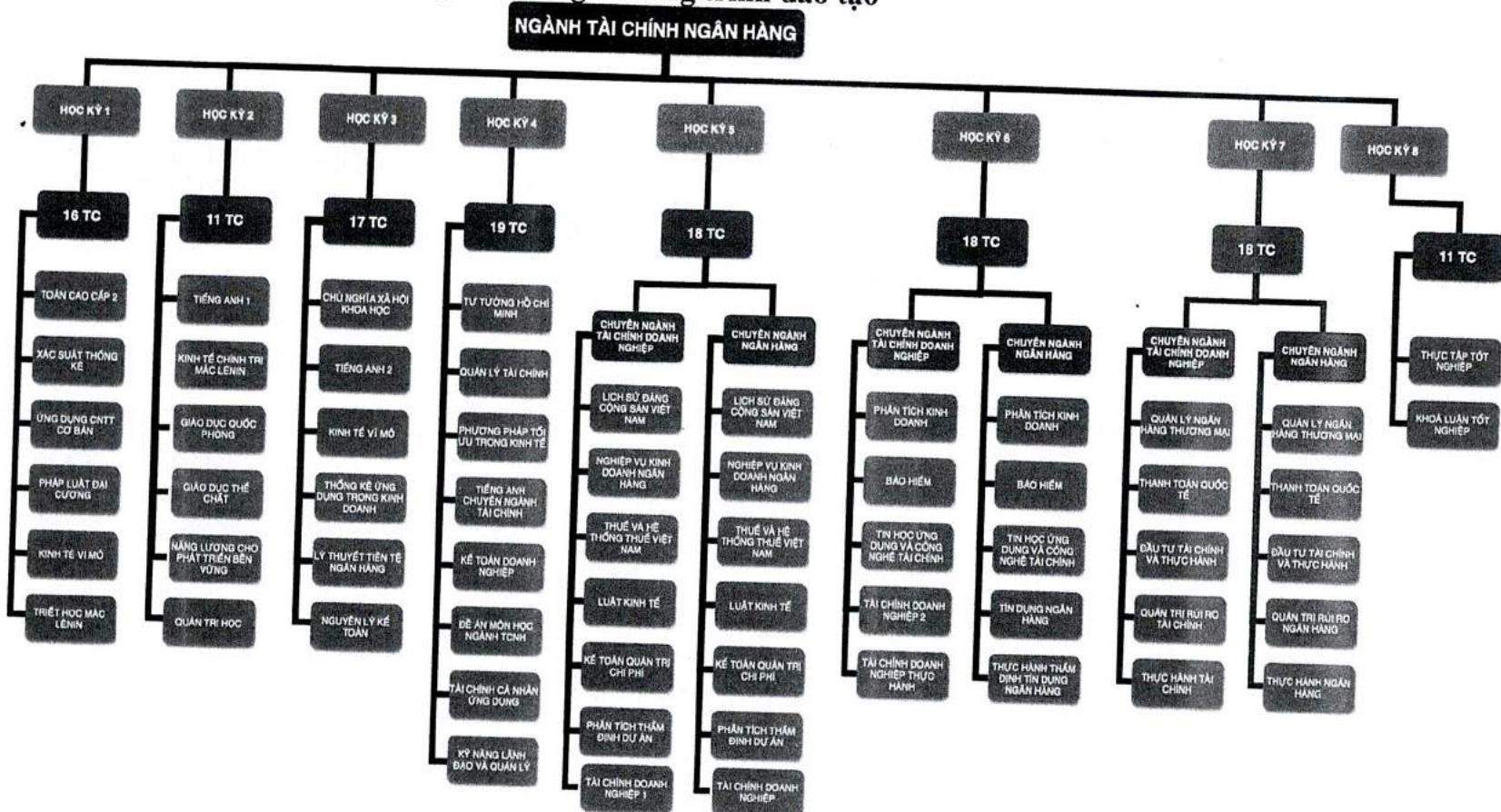
- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).
- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

| TT | Chuyên ngành | Số tín chỉ |
|----|------------------------|------------|
| 1 | Tài chính doanh nghiệp | 128 |
| 2 | Ngân hàng | 128 |

(Không kể khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)

8. Sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo



9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình (Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n. Mức độ đóng góp được mã hóa theo 3 mức đánh giá: Mức 1: Thấp; Mức 2: Trung bình; Mức 3: Cao)

| TT | Nội dung kiến thức/tên học phần | Mã HP | TC | CHUẨN ĐẦU RA (PLO) | | | | | | Ghi chú |
|------------|---|--------|-----------|--------------------|---|---|---|---|---|---------|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | |
| I | Kiến thức giáo dục đại cương | | 34 | | | | | | | |
| 1 | Toán và các môn KH cơ bản | | 5 | | | | | | | |
| 1.1 | Toán cao cấp 2 | 004546 | 3 | 2 | | | | | | |
| 1.2 | Xác suất thống kê | 003657 | 2 | 1 | | | | | | |
| 2 | Khoa học chính trị, pháp luật và khoa học xã hội | | 18 | | | | | | | |
| 2.1 | Triết học Mác - Lênin | 003923 | 3 | 1 | | | | | | 2 |
| 2.2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 003925 | 2 | 1 | | | | | | 1 |
| 2.3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 003926 | 2 | 1 | | | | | | 1 |
| 2.4 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 003505 | 2 | 2 | | | | | | 2 |
| 2.5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 003928 | 2 | 2 | | | | | | 1 |
| 2.6 | Pháp luật đại cương | 002018 | 2 | 1 | 2 | | | | | 2 |
| 2.7 | Năng lượng cho phát triển bền vững | 004552 | 2 | 1 | | | | | | 2 |
| 2.8 | Quản trị học | 002244 | 3 | | 2 | | 2 | | | 2 |
| 3 | Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản | 004547 | 3 | 2 | | | | | | 3 |
| 4 | Ngoại ngữ cơ bản | | 8 | | | | | | | |
| 4.1 | Tiếng Anh 1 | 003137 | 4 | | | | | 3 | | 1 |
| 4.2 | Tiếng Anh 2 | 004549 | 4 | | | | | 3 | | 1 |
| II | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | 94 | | | | | | | |
| 1 | Kiến thức cơ sở ngành | | 19 | | | | | | | |
| 1.1 | Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc | | 17 | | | | | | | |
| 1.1.1 | Kinh tế vi mô | 001216 | 3 | 2 | 2 | | | | | 2 |
| 1.1.2 | Kinh tế vĩ mô | 001223 | 2 | 2 | 2 | | | | | 2 |
| 1.1.3 | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | 004557 | 3 | 2 | 2 | | | | | 2 |
| 1.1.4 | Lý thuyết tiền tệ ngân hàng | 004866 | 3 | 3 | | | | 2 | | 2 |
| 1.1.5 | Nguyên lý kế toán | 001838 | 3 | | 3 | 2 | 2 | | | 2 |
| 1.1.6 | Quản lý tài chính | 002208 | 3 | | 3 | 2 | | | | 2 |
| 1.2 | Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (chọn 2 TC) | | 2 | | | | | | | |

| TT | Nội dung kiến thức/tên học phần | Mã HP | TC | CHUẨN ĐẦU RA (PLO) | | | | | | Ghi chú |
|------------|---|--------|----|--------------------|---|---|---|---|----|---------|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | |
| 1.2.1 | Phương pháp tối ưu trong kinh tế | 004723 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | 2 | |
| 1.2.2 | Lập trình Python | 003881 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | 2 | |
| 1.2.3 | Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma) | 004764 | 2 | 2 | | 3 | | 2 | 2 | |
| 2 | Kiến thức ngành | | | 47 | | | | | | |
| 2.1 | Kiến thức ngành bắt buộc | | | 43 | | | | | | |
| 2.1.1 | Quản trị ngân hàng thương mại | 002161 | 4 | | 3 | 3 | | | 3 | |
| 2.1.2 | Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng | 004867 | 4 | | 3 | 3 | | | 3, | |
| 2.1.3 | Thuế và hệ thống thuế Việt Nam | 003093 | 3 | | 3 | 3 | | | 3, | |
| 2.1.4 | Tiếng Anh chuyên ngành tài chính | 003228 | 3 | | 3 | 3 | 3 | | 3 | |
| 2.1.5 | Phân tích kinh doanh | 004695 | 3 | | 3 | 3 | 3 | | 3 | |
| 2.1.6 | Kế toán doanh nghiệp | 001023 | 3 | | 3 | 3 | | 3 | 3 | |
| 2.1.7 | Bảo hiểm | 004671 | 4 | | 3 | | 3 | | 3 | |
| 2.1.8 | Luật kinh tế | 001506 | 2 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | |
| 2.1.9 | Đề án môn học ngành TCNH | 004682 | 3 | | 3 | | 3 | | 3 | |
| 2.1.10 | Thanh toán quốc tế | 002369 | 3 | | 3 | 3 | 3 | | 3 | |
| 2.1.11 | Đầu tư tài chính và thực hành | 004675 | 4 | | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | |
| 2.1.12 | Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính | 004673 | 4 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | |
| 2.1.13 | Tài chính cá nhân ứng dụng | 004698 | 3 | | 2 | 3 | | | 2 | |
| 2.1.14 | Tài chính doanh nghiệp | 002338 | 3 | | 3 | 3 | | | 3 | |
| 2.2 | Kiến thức ngành tự chọn (Chọn 4 TC) | | | 4 | | | | | | |
| 2.2.1 | Kế toán quản trị và chi phí | 001051 | 2 | | 3 | | 3 | | 3 | |
| 2.2.2 | Phân tích thẩm định dự án | 001981 | 2 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | |
| 2.2.3 | Mô hình tài chính | 004693 | 2 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | |
| 2.2.4 | Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng | 004674 | 2 | | 3 | 3 | | | 3 | |
| 2.2.5 | Định giá tài sản | 004683 | 2 | | 3 | 3 | | | 3 | |
| 2.2.6 | Tài chính công | 002332 | 2 | | 3 | 3 | | | 3 | |
| 2.2.7 | Marketing căn bản | 001967 | 2 | 3 | | | 3 | | 3 | |
| 2.2.8 | Quản lý nguồn nhân lực | 002168 | 2 | | 3 | 2 | | | 3 | |
| 2.2.9 | Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 004835 | 4 | | 2 | | | 3 | 2 | |
| 2.2.10 | Tài chính quốc tế | 002347 | 2 | | 3 | | 3 | | 3 | |

| TT | Nội dung kiến thức/tên học phần | Mã HP | TC | CHUẨN ĐẦU RA (PLO) | | | | | | Ghi chú |
|--------|---|--------|------------|--------------------|---|---|---|---|---|---------|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | |
| 2.2.11 | Khởi sự kinh doanh | 004722 | 3 | | 3 | 3 | | | | 2 |
| 2.2.12 | Kiến tập hè TC-NH | 004733 | 3 | | 3 | 3 | | | | 3 |
| 2.2.13 | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo | 004734 | 3 | | 3 | 3 | 3 | | | 3 |
| 3 | Kiến thức chuyên ngành (chọn 1 trong 2 chuyên ngành) | | 17 | | | | | | | |
| 3.1 | Kiến thức chuyên ngành bắt buộc Tài chính doanh nghiệp | | 17 | | | | | | | |
| 3.1.1 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | 002343 | 3 | | 3 | 3 | | | | 3 |
| 3.1.2 | Quản trị rủi ro tài chính | 002269 | 3 | | 3 | 3 | | | | 3 |
| 3.1.3 | Tài chính doanh nghiệp thực hành | 004699 | 4 | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 3.1.4 | Thực hành Tài chính | 002700 | 4 | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 3.2 | Kiến thức chuyên ngành bắt buộc chuyên ngành Ngân hàng | | 17 | | | | | | | |
| 3.2.1 | Tín dụng ngân hàng | 002343 | 3 | | 3 | 3 | | | | 3 |
| 3.2.2 | Quản trị rủi ro ngân hàng | 002270 | 3 | | 3 | 3 | | | | 3 |
| 3.2.3 | Thực hành thẩm định tín dụng ngân hàng | 004699 | 4 | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 3.2.4 | Thực hành Ngân hàng | 002700 | 4 | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 4 | Thực tập tốt nghiệp | 004573 | 4 | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 5 | Khóa luận tốt nghiệp | 004592 | 7 | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| | Cộng | | 128 | | | | | | | |

10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp
 Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

11. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bao đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

| STT | Nội dung kiến thức | Số học phần | Số TC | Tỷ lệ % |
|-------|---|-------------|-------|---------|
| I | Kiến thức giáo dục đại cương | 13 | 34 | 27% |
| II | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó | 28 | 87 | 68% |
| 1 | Kiến thức cơ sở ngành | 7 | 19 | 15% |
| 1.1 | Các học phần lý thuyết, hỗn hợp | | | |
| 1.1.1 | Bắt buộc | 6 | 17 | |
| 1.1.2 | Tự chọn | 1 | 2 | |
| 1.2 | Các học phần thực hành, thực tập. | 0 | 0 | |
| 1.2.1 | Bắt buộc | | | |
| 1.2.2 | Tự chọn | | | |
| 2 | Kiến thức ngành | 15 | 47 | 37% |
| 2.1 | Các học phần lý thuyết, hỗn hợp | | | |
| 2.1.1 | Bắt buộc | 12 | 40 | |
| 2.1.2 | Tự chọn | 2 | 4 | |
| 2.2 | Các học phần thực hành, thực tập. | | | |
| 2.2.1 | Bắt buộc | 1 | 3 | |
| 2.2.2 | Tự chọn | 0 | 0 | |
| 3 | Kiến thức chuyên ngành (02 chuyên ngành) | 5 | 17 | 13% |
| 3.1 | Các học phần lý thuyết, hỗn hợp | | | |
| 3.1.1 | Bắt buộc | 4 | 13 | |
| 3.1.2 | Tự chọn | 0 | 0 | |
| 3.2 | Các học phần thực hành, thực tập. | | | |
| 3.2.1 | Bắt buộc | 1 | 4 | |
| 3.2.2 | Tự chọn | 0 | 0 | |
| 4 | Kiến thức chuyên sâu đặc thù | 0 | 0 | |
| 5 | Thực tập tốt nghiệp | 1 | 4 | 3% |
| III | Khóa luận tốt nghiệp | 1 | 7 | 5% |
| | Cộng | 42 | 128 | 100% |

12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ

12.1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

| TT | Học kỳ | Mã môn học | Tên môn học | TC | LT | TH | MH tiên quyết | Khối kiến thức | Hình thức thi | Quy ước điểm | Khoa QL |
|----|--------|------------|------------------------------------|----|-----|----|---------------|----------------|---------------|--------------|---------|
| 1 | 1 | 003923 | Triết học Mác Lênin | 3 | 45 | 0 | Không | GD ĐC | Tiêu luận | 2 | KHCT |
| 2 | 2 | 003925 | Kinh tế Chính trị Mác Lênin | 2 | 30 | 0 | 003923 | GD ĐC | Tiêu luận | 2 | KHCT |
| 3 | 3 | 003926 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | 2 | 30 | 0 | 003925 | GD ĐC | Tiêu luận | 2 | KHCT |
| 4 | 4 | 003505 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 0 | 003926 | GD ĐC | Tiêu luận | 2 | KHCT |
| 5 | 5 | 003928 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 0 | 003505 | GD ĐC | Tiêu luận | 2 | KHCT |
| 6 | 2 | 003137 | Tiếng Anh 1 | 4 | 120 | 0 | Không | GD ĐC | Thực hành | 2 | KNN |
| 7 | 3 | 003144 | Tiếng Anh 2 | 4 | 120 | 0 | 003137 | GD ĐC | Thực hành | 2 | KNN |
| 8 | 2 | 000801 | Giáo dục thể chất | 4 | | | Không | GD ĐC | Thực hành | | GDTC&QP |
| 9 | 2 | 000785 | Giáo dục quốc phòng | 11 | | | Không | GD ĐC | Tự luận | 2 | KHTN |
| 10 | 1 | 004546 | Toán cao cấp 2 | 3 | 45 | 0 | Không | GD ĐC | Tự luận | 2 | KHTN |
| 11 | 1 | 003657 | Xác suất thống kê | 2 | 30 | 0 | Không | GD ĐC | Thực hành | 2 | CNTT |
| 12 | 1 | 004547 | Ứng dụng CNTT cơ bản | 3 | 39 | 12 | Không | GD ĐC | Trắc nghiệm | 2 | KHCT |
| 13 | 1 | 002018 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 0 | Không | GD ĐC | Trắc nghiệm | 2 | CNNL |
| 14 | 2 | 004552 | Năng lượng cho phát triển bền vững | 2 | 30 | 0 | Không | GD ĐC | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |
| 15 | 2 | 002244 | Quản trị học | 3 | 45 | 0 | Không | CSN | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |
| 16 | 1 | 001216 | Kinh tế vi mô | 3 | 45 | 0 | Không | CSN | Trắc nghiệm | 1 | KTQL |
| 17 | 3 | 001223 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 30 | 0 | 001216 | CSN | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |
| 18 | 3 | 004866 | Lý thuyết tiền tệ ngân hàng | 3 | 45 | 0 | Không | CSN | Tự luận | 2 | KTQL |
| 19 | 3 | 004557 | Thông kê ứng dụng trong kinh doanh | 3 | 30 | 30 | 003657 | CSN | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |
| 20 | 3 | 001838 | Nguyên lý kế toán | 3 | 45 | 0 | 001216 | CSN | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |
| 21 | 4 | 002208 | Quản lý tài chính | 3 | 45 | 0 | 004546 | CSN | Tự luận | 1 | KTQL |
| 22 | 4 | 004723 | Phương pháp tối ưu trong kinh tế | 2 | 30 | 0 | 004546 | CSN | Tự luận | 2 | KTQL |
| 23 | 7 | 002161 | Quản trị ngân hàng thương mại | 4 | 60 | 0 | 004866 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 24 | 5 | 004867 | Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng | 4 | 60 | 0 | 004866 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 25 | 5 | 003093 | Thuế và hệ thống thuế Việt Nam | 3 | 45 | 0 | 001838 | Ngành | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |
| 26 | 4 | 003228 | Tiếng Anh chuyên ngành tài chính | 3 | 45 | 0 | 003144 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |

| TT | Học kỳ | Mã môn học | Tên môn học | TC | LT | TH | MH tiên quyết | Khối kiến thức | Hình thức thi | Quy ước điểm | Khoa QL |
|------------------------------|--------|------------|---|----|----|-----|---------------|----------------|---------------|--------------|---------|
| 27 | 6 | 004695 | Phân tích kinh doanh | 3 | 30 | 30 | 001023 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 28 | 4 | 001023 | Kế toán doanh nghiệp | 3 | 45 | 0 | 001838 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 29 | 6 | 004671 | Bảo hiểm | 4 | 60 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 30 | 5 | 001506 | Luật kinh tế | 2 | 30 | 0 | 002018 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 31 | 4 | 004682 | Đề án môn học ngành TCNH | 3 | 0 | 90 | 002208 | Ngành | Tự luận | 2 | KHCT |
| 32 | 7 | 002369 | Thanh toán quốc tế | 3 | 45 | 0 | 002208 | Ngành | BCCĐ | 1 | KTQL |
| 33 | 7 | 004675 | Đầu tư tài chính và thực hành | 4 | 60 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 34 | 6 | 004673 | Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính | 4 | 45 | 30 | 004547 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 35 | 4 | 004698 | Tài chính cá nhân ứng dụng | 3 | 30 | 30 | 002208 | Ngành | Thực hành | 2 | KTQL |
| 36 | 5 | 001051 | Kế toán quản trị và chi phí | 2 | 30 | 0 | 001838 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 37 | 5 | 001981 | Phân tích thẩm định dự án | 2 | 30 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 1 | KTQL |
| 38 | 5 | 002338 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 45 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 1 | KTQL |
| 39 | 6 | 002343 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | 3 | 45 | 0 | 002341 | CN | Tự luận | 2 | KTQL |
| 40 | 7 | 002270 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | 45 | 0 | 002208 | CN | Tự luận | 2 | KTQL |
| 41 | 6 | 004699 | Tài chính doanh nghiệp thực hành | 4 | 30 | 60 | 002343 | CN | Tự luận | 2 | KTQL |
| 42 | 7 | 002700 | Thực hành Tài chính | 4 | 0 | 120 | 004699 | CN | Thực hành | 2 | KTQL |
| 43 | 8 | 004577 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 0 | 120 | 004675 | CN | BCCĐ | 1 | KTQL |
| 4 | 8 | 004596 | Khoá luận tốt nghiệp | 7 | 0 | 210 | 004577 | CN | BCCĐ | 1 | KTQL |
| Các học phần tự chọn: | | | | | | | | | | | |
| 45 | | 003881 | Lập trình Python | 2 | 30 | 0 | Không | CSN | Tự luận | 1 | CNTT |
| 46 | | 004764 | Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma) | 2 | 30 | 0 | 001216 | CSN | Trắc nghiệm | 1 | KTQL |
| 47 | | 004693 | Mô hình tài chính | 2 | 15 | 30 | 002208 | Ngành | Thực hành | 1 | KTQL |
| 48 | | 004674 | Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng | 2 | 30 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 1 | KTQL |
| 49 | | 004683 | Định giá tài sản | 2 | 30 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 1 | KTQL |
| 50 | | 002332 | Tài chính công | 2 | 45 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 1 | KTQL |
| 51 | | 001967 | Marketing căn bản | 2 | 30 | 0 | 002244 | Ngành | Trắc nghiệm | 1 | KTQL |
| 52 | | 002168 | Quản lý nguồn nhân lực | 2 | 30 | 0 | 002244 | Ngành | Trắc nghiệm | 1 | KTQL |

| TT | Học kỳ | Mã môn học | Tên môn học | TC | LT | TH | MH tiên quyết | Khối kiến thức | Hình thức thi | Quy ước điểm | Khoa QL |
|----|--------|------------|---|----|----|----|---------------|----------------|---------------|--------------|---------|
| 53 | | 004835 | Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 4 | 30 | 0 | 002244 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 54 | | 002347 | Tài chính quốc tế | 2 | 30 | 0 | 002208 | Ngành | Trắc nghiệm | 1 | KTQL |
| 55 | | 004722 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 30 | 30 | 002244 | Ngành | Tiểu luận | 2 | KTQL |
| 56 | | 004740 | Kiến tập hè TC-NH | 3 | 0 | 90 | Không | Ngành | BCCĐ | | KTQL |
| 57 | | 004691 | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo | 3 | 30 | 30 | 004682 | Ngành | Tiểu luận | 2 | KTQL |

12.2. Chuyên ngành Ngân hàng

| TT | Học kỳ | Mã môn học | Tên môn học | TC | LT | TH | MH tiên quyết | Khối kiến thức | Hình thức thi | Quy ước điểm | Khoa QL |
|----|--------|------------|------------------------------------|----|-----|----|---------------|----------------|---------------|--------------|---------|
| 1 | 1 | 003923 | Triết học Mác Lênin | 3 | 45 | 0 | Không | GD ĐC | Tiểu luận | 2 | KHCT |
| 2 | 2 | 003925 | Kinh tế Chính trị Mác Lênin | 2 | 30 | 0 | 003923 | GD ĐC | Tiểu luận | 2 | KHCT |
| 3 | 3 | 003926 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | 2 | 30 | 0 | 003925 | GD ĐC | Tiểu luận | 2 | KHCT |
| 4 | 4 | 003505 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 0 | 003926 | GD ĐC | Tiểu luận | 2 | KHCT |
| 5 | 5 | 003928 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 0 | 003505 | GD ĐC | Tiểu luận | 2 | KHCT |
| 6 | 2 | 003137 | Tiếng Anh 1 | 4 | 120 | 0 | Không | GD ĐC | Thực hành | 2 | KNN |
| 7 | 3 | 003144 | Tiếng Anh 2 | 4 | 120 | 0 | 003137 | GD ĐC | Thực hành | 2 | KNN |
| 8 | 2 | 000801 | Giáo dục thể chất | 4 | | | Không | GD ĐC | Thực hành | | GDTC&QP |
| 9 | 2 | 000785 | Giáo dục quốc phòng | 11 | | | Không | GD ĐC | Thực hành | | GDTC&QP |
| 10 | 1 | 004546 | Toán cao cấp 2 | 3 | 45 | 0 | Không | GD ĐC | Tự luận | 2 | KHTN |
| 11 | 1 | 003657 | Xác suất thống kê | 2 | 30 | 0 | Không | GD ĐC | Tự luận | 2 | KHTN |
| 12 | 1 | 004547 | Ứng dụng CNTT cơ bản | 3 | 39 | 12 | Không | GD ĐC | Thực hành | 2 | CNTT |
| 13 | 1 | 002018 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 0 | Không | GD ĐC | Trắc nghiệm | 2 | KHCT |
| 14 | 2 | 004552 | Năng lượng cho phát triển bền vững | 2 | 30 | 0 | Không | GD ĐC | Trắc nghiệm | 2 | CNNL |
| 15 | 2 | 002244 | Quản trị học | 3 | 45 | 0 | Không | GD ĐC | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |
| 16 | 1 | 001216 | Kinh tế vi mô | 3 | 45 | 0 | Không | CSN | Trắc nghiệm | 1 | KTQL |
| 17 | 3 | 001223 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 30 | 0 | 001216 | CSN | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |
| 18 | 3 | 004866 | Lý thuyết tiền tệ ngân hàng | 3 | 45 | 0 | Không | CSN | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |

| TT | Học kỳ | Mã môn học | Tên môn học | TC | LT | TH | MH tiên quyết | Khối kiến thức | Hình thức thi | Quy ước điểm | Khoa QL |
|------------------------------|--------|------------|---|----|----|-----|---------------|----------------|---------------|--------------|---------|
| 19 | 3 | 004557 | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | 3 | 30 | 30 | 003657 | CSN | Tự luận | 2 | KTQL |
| 20 | 3 | 001838 | Nguyên lý kế toán | 3 | 45 | 0 | Không | CSN | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |
| 21 | 4 | 002208 | Quản lý tài chính | 3 | 45 | 0 | 001216 | CSN | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |
| 22 | 4 | 004723 | Phương pháp tối ưu trong kinh tế | 2 | 30 | 0 | 004546 | CSN | Tự luận | 1 | KTQL |
| 23 | 7 | 002161 | Quản trị ngân hàng thương mại | 4 | 60 | 0 | 004866 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 24 | 5 | 004867 | Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng | 4 | 60 | 0 | 004866 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 25 | 5 | 003093 | Thuế và hệ thống thuế Việt Nam | 3 | 45 | 0 | 001838 | Ngành | Trắc nghiệm | 2 | KTQL |
| 26 | 4 | 003228 | Tiếng Anh chuyên ngành tài chính | 3 | 45 | 0 | 003144 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 27 | 6 | 004695 | Phân tích kinh doanh | 3 | 30 | 30 | 001023 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 28 | 4 | 001023 | Kế toán doanh nghiệp | 3 | 45 | 0 | 001838 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 29 | 6 | 004671 | Bảo hiểm | 4 | 60 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 30 | 5 | 001506 | Luật kinh tế | 2 | 30 | 0 | 002018 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 31 | 4 | 004682 | Đề án môn học ngành TCNH | 3 | 0 | 90 | 002208 | Ngành | Tự luận | 2 | KHCT |
| 32 | 7 | 002369 | Thanh toán quốc tế | 3 | 45 | 0 | 002208 | Ngành | BCCĐ | | KTQL |
| 33 | 7 | 004675 | Đầu tư tài chính và thực hành | 4 | 60 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 34 | 6 | 004673 | Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính | 4 | 45 | 30 | 004547 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 35 | 4 | 004698 | Tài chính cá nhân ứng dụng | 3 | 30 | 30 | 002208 | Ngành | Thực hành | 2 | KTQL |
| 36 | 5 | 001051 | Kế toán quản trị và chi phí | 2 | 30 | 0 | 001838 | Ngành | Tự luận | 2 | KTQL |
| 37 | 5 | 001981 | Phân tích thẩm định dự án | 2 | 30 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 1 | KTQL |
| 38 | 5 | 002338 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 45 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 1 | KTQL |
| 39 | 6 | 003283 | Tín dụng ngân hàng | 3 | 45 | 0 | 002338 | CN | Tự luận | 2 | KTQL |
| 40 | 7 | 002269 | Quản trị rủi ro ngân hàng | 3 | 45 | 0 | 002208 | CN | Tự luận | 2 | KTQL |
| 41 | 6 | 004700 | Thực hành thẩm định tín dụng ngân hàng | 4 | 30 | 60 | 002343 | CN | Thực hành | 2 | KTQL |
| 42 | 7 | 002698 | Thực hành Ngân hàng | 4 | 0 | 120 | 004699 | CN | BCCĐ | | KTQL |
| 43 | 8 | 004577 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 0 | 120 | 004675 | CN | BCCĐ | | KTQL |
| 44 | 8 | 004596 | Khoa luận tốt nghiệp | 7 | 0 | 210 | 004577 | CN | BCCĐ | | KTQL |
| Các học phần tự chọn: | | | | | | | | | | | |
| 45 | | 003881 | Lập trình Python | 2 | 30 | 0 | Không | CSN | Tự luận | 1 | CNTT |

| TT | Học kỳ | Mã môn học | Tên môn học | TC | LT | TH | MH tiên quyết | Khối kiến thức | Hình thức thi | Quy ước điểm | Khoa QL |
|----|--------|------------|---|----|----|----|---------------|----------------|---------------|--------------|---------|
| 46 | | 004764 | Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma) | 2 | 30 | 0 | 001216 | CSN | Trắc nghiệm | 1 | KTQL |
| 47 | | 004693 | Mô hình tài chính | 2 | 15 | 30 | 002208 | Ngành | Thực hành | 1 | KTQL |
| 48 | | 004674 | Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng | 2 | 30 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 1 | KTQL |
| 49 | | 004683 | Định giá tài sản | 2 | 30 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 1 | KTQL |
| 50 | | 002332 | Tài chính công | 2 | 45 | 0 | 002208 | Ngành | Tự luận | 1 | KTQL |
| 51 | | 001967 | Marketing căn bản | 2 | 30 | 0 | 002244 | Ngành | Trắc nghiệm | 1 | KTQL |
| 52 | | 002168 | Quản lý nguồn nhân lực | 2 | 30 | 0 | 002244 | Ngành | Trắc nghiệm | 1 | KTQL |
| 53 | | 004835 | Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 2 | 30 | 0 | 002244 | Ngành | Tự luận | 1 | KTQL |
| 54 | | 002347 | Tài chính quốc tế | 2 | 30 | 0 | 002208 | Ngành | Trắc nghiệm | 1 | KTQL |
| 55 | | 004722 | Khởi sự kinh doanh | 3 | 30 | 30 | 002244 | Ngành | Tiểu luận | 2 | KTQL |
| 56 | | 004740 | Kiến tập hè TC-NH | 3 | 0 | 90 | Không | Ngành | BCCĐ | | KTQL |
| 57 | | 004691 | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo | 3 | 30 | 30 | 004682 | Ngành | Tiểu luận | 2 | KTQL |

(Ký hiệu: GDDC: Giáo dục đại cương; CSN: Cơ sở ngành; CN: Chuyên ngành)

13. Mô tả tóm tắt các học phần

- 13.1. Triết học Mác Lênin** **Mã môn học: 003923** **TC: 3TC**
- Học phần gồm 3 chương cung cấp những kiến thức nền tảng của Triết học Mác - Lênin, bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó, giúp sinh viên có tư duy lôgic, phương pháp luận khoa học và cách mạng vận dụng một cách chủ động, sáng tạo kiến thức đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.
- 13.2. Kinh tế Chính trị Mác Lênin** **Mã môn học: 003925** **TC: 2TC**
- Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin, về kinh tế hàng hoá, thị trường và nền kinh tế thị trường cũng như các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường, học thuyết về giá trị thặng dư của C Mác, về quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay. Từ đó người học vận dụng những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, hình thành ở người học niềm tin và ý thức tuân thủ theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.
- 13.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học** **Mã môn học: 003926** **TC: 2TC**
- Học phần gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.
- 13.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh** **Mã môn học: 003505** **TC: 2TC**
- Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học thuộc lĩnh vực Khoa học chính trị, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về chính trị - xã hội, văn hóa thời đại Hồ Chí Minh sống và thực hành đạo đức cách mạng. Từ đó, vận dụng vào xây dựng xã hội mới, con người mới văn minh, tiến bộ. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ta (1991) đã ghi vào Cương lĩnh và Điều lệ của mình: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động”. Do đó, học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh các bạn có một nền tảng vững chắc cho tư duy lý luận đúng đắn, có một phương pháp luận cách mạng, khoa học để sinh viên học tập tốt các môn chuyên ngành cũng như sau này trong quá trình công tác của bản thân.
- Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.
- 13.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam** **Mã môn học: 003928** **TC: 2TC**

- Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là 1 trong 5 môn Lý luận chính trị được giảng dạy trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam. Đây là học phần bắt buộc sinh viên phải tích luỹ kiến thức.

- Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là một chuyên ngành, một bộ phận của khoa học lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là cả một pho lịch sử bằng vàng”. Đó chính là tính khoa học, cách mạng, giá trị thực tiễn sâu sắc trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng; là sự lãnh đạo đúng đắn, đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nhiệm vụ do lịch sử đặt ra; những kinh nghiệm, bài học có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vang danh của Đảng.

- Nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng không chỉ nắm vững những sự kiện, cột mốc lịch sử mà cần thấu hiểu những vấn đề phong phú đó trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, từ đó vận dụng, phát triển trong thời kỳ đổi mới toàn diện, đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.

13.6. Pháp luật đại cương

Mã môn học: 002018

TC: 2TC

Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên ngành Luật. Bao gồm những nội dung cơ bản sau đây: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu môn học khác; Phổ biến những quy định của pháp luật thực định trong một số lĩnh vực như: hiến pháp, hình sự, dân sự, hành chính, phòng chống tham nhũng...

13.7. Tiếng Anh 1

Mã môn học: 003137

TC: 4TC

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần chính thức đầu tiên trong chương trình đào tạo Tiếng Anh hướng tới chuẩn đầu ra tương đương bậc 3/6 (đã được quy định theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ GD-ĐT ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) của trường Đại học Điện lực. Học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ về các chủ đề quen thuộc trong đời sống, công việc, học tập hàng ngày như giao tiếp hàng ngày, mua sắm, du lịch, công sở, trải nghiệm sống... giúp người học có thể xử lý hầu hết các tình huống phát sinh khi đến khu vực nói Tiếng Anh với điều kiện người nói sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, chuẩn xác. Kết thúc học phần, người học có năng lực tiếp tục học phần Tiếng Anh 2.

13.8. Tiếng Anh 2

Mã môn học: 003144

TC: 3TC

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cho sinh viên chính quy Đại học Điện lực nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra trình độ tương đương bậc 3/6 (KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam đã được quy định theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ GD-ĐT) gồm 15 nội dung. Mỗi nội dung bao gồm: ngữ pháp, ngữ âm và các nội dung thực hành toàn diện 4 Ngữ dụng, nói, đọc, viết thông qua các bài học đa dạng về chủ đề và loại hình bài tập.

13.9. Xác suất và thống kê

Mã môn học: 003657

TC: 2TC

Học phần được chia làm hai phần:

Phần Lý thuyết xác suất: trình bày những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất bao gồm các công thức tính xác suất, biến ngẫu nhiên, các đặc trưng của biến ngẫu nhiên và quy luật phân phối của biến ngẫu nhiên, từ đó hiểu được tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên. Áp dụng giải các bài toán ứng dụng trong kinh tế, kỹ thuật và thực tế.

Phần Thống kê toán: sử dụng các công cụ toán cao cấp và lý thuyết xác suất để nghiên cứu những kiến thức cơ bản về thống kê bao gồm cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu, các phương pháp ước lượng tham số và bài toán kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Áp dụng giải các bài toán ứng dụng trong kinh tế, kỹ thuật và thực tế.

13.10. Toán cao cấp 2

Mã môn học: 004546

TC: 3TC

Học phần giúp sinh viên hiểu được những kiến thức nền tảng ban đầu của Giải tích thực một biến và nhiều biến: giới hạn, tính liên tục, đạo hàm, vi phân, tích phân, tích phân suy rộng, tích phân bộ, tích phân đường, chuỗi số, chuỗi hàm, phương trình vi phân và ứng dụng các kiến thức này để giải một số bài toán trong kinh tế, kỹ thuật.

13.11. Năng lượng cho phát triển bền vững

Mã môn học: 004552

TC: 2

Học phần gồm các nội dung: Các chính sách phát triển năng lượng, xu hướng chuyển dịch năng lượng trên thế giới và Việt Nam; các khái niệm cơ bản về hệ thống năng lượng; nhu cầu sử dụng năng lượng; các cơ quan quản lý năng lượng Việt Nam; Cấu trúc hệ thống điện Việt Nam; sơ đồ quản trị các nhà máy điện, công nghệ sản xuất điện và các phương pháp lưu trữ điện năng; khái niệm về biến đổi khí hậu và phát triển năng lượng bền vững bảo vệ môi trường.

13.12. Ứng dụng CNTT cơ bản

Mã môn học: 004547

TC: 3TC

Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản là một học phần mang tính ứng dụng, nội dung học phần được được xây dựng theo các mô đun quy định tại Khoản 1 Điều 2 về “Chuẩn kĩ năng sử dụng CNTT cơ bản” của Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ thông tin và truyền thông.

13.13. Quản trị học

Mã môn học: 002244

TC: 3TC

Quản trị học là học phần chung được giảng dạy cho các khối ngành kinh tế, quản lý và khối ngành gần. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về quản trị được vận dụng cho nhiều nghề nghiệp khác nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh. Học phần cung cấp những khái niệm chung về quản trị, các nội dung về nhà quản trị, môi trường quản trị, các tư tưởng quản trị và các lý thuyết liên quan đến bốn chức năng cơ bản của quản trị bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Đồng thời, học phần đề cập đến các nội dung căn bản trong việc ra quyết định, văn hóa tổ chức. Việc hiểu biết các nội dung trên cùng với nắm vững các nguyên lý cơ bản của bốn chức năng quản trị sẽ giúp người học vận dụng hiệu quả vào công việc liên quan tới quản trị trong tổ chức, doanh nghiệp.

13.14. Giáo dục thể chất

Mã môn học: 000801,000808,000813,000816

TC: 4

Thực hiện theo Quyết định số 1547/QĐ-ĐHDL ngày 04/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về Chương trình môn học giáo dục thể chất dùng cho hệ đại

học. Chương trình cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội cho sinh viên với tinh thần, thái độ tự giác, tích cực. Giúp người học nhận thức tầm quan trọng của việc rèn luyện thân thể và phát triển thể chất cho bản thân. Biết được một số nội dung cơ bản về lý luận và phương pháp thể dục thể thao, y học thể thao, sinh lý học vận động, kiến thức về phương pháp tập luyện, rèn luyện thể chất một số môn thể thao cơ bản.

13.15. Giáo dục quốc phòng Mã môn học: 000785, 000788, 000791, 003788 TC: 11

Thực hiện theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. Chương trình cung cấp những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc. Năm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Bước đầu làm quen với tác phong, nề nếp, các chế độ sinh hoạt, học tập trong môi trường quân đội, có ý thức tổ chức kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, cộng đồng ở trường, lớp.

13.16. Kinh tế vi mô

Mã môn học: 001216

TC: 3TC

Học phần trang bị kiến thức về những nguyên lý kinh tế trong phạm vi ngành kinh tế và các doanh nghiệp trong ngành đồng thời hiểu được vai trò của chính phủ trong việc điều tiết kinh tế vi mô. Cụ thể bao gồm quy luật cung-cầu, lợi ích chi phối hành vi người tiêu dùng, quyết định của nhà sản xuất trên cơ sở nguồn lực, đặc thù của từng cấu trúc thị trường và quyết định của doanh nghiệp, quyết định về sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp, những thất bại của thị trường và vai trò của Chính phủ.

13.17. Kinh tế vĩ mô

Mã môn học: 001223

TC: 2TC

Kinh tế vĩ mô là học phần chung được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành kinh tế, quản lý. Học phần là môn học định lượng quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về kinh tế vĩ mô. Kiến thức của môn học liên quan đến nhiều môn học đi sau của nhiều ngành nghề khác nhau như tài chính ngân hàng, quản trị kinh doanh...Học phần cung cấp các khái niệm, phương pháp đo lường một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản; xem xét các thành phần cấu thành tổng cầu; phân tích mối quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu; nghiên cứu các quan hệ trên thị trường tiền tệ; giới thiệu bản chất và tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô cơ bản như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; thất nghiệp, lạm phát.

13.18. Thống kê ứng dụng trong kinh doanh Mã môn học: 004557

TC: 3TC

Thống kê ứng dụng trong kinh doanh là học phần chung được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành kinh tế, quản lý. Học phần là môn học định lượng quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về điều tra, tổng hợp, phân tích và dự đoán thống kê. Kiến thức của môn học được vận dụng cho trong nhiều môn học đi sau của nhiều

ngành nghề khác nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thu thập, tổng hợp, trình bày dữ liệu thống kê liên quan đến các vấn đề trong kinh doanh; trình bày các phương pháp, các kỹ năng tính toán, phân tích, dự báo, suy diễn từ số liệu, dữ liệu thu thập được.

13.19. Lý thuyết tiền tệ ngân hàng **Mã môn học: 004866** **TC: 3TC**

Học phần Lý thuyết tiền tệ ngân hàng là học phần cơ sở của ngành học Tài chính – Ngân hàng. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu rõ về các khái niệm cơ bản, lý thuyết và thực tiễn liên quan đến hệ thống tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Học phần gồm các nội dung liên quan đến vai trò của tiền tệ, các tổ chức tài chính và ngân hàng trung ương trong nền kinh tế và cách chúng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, sự ổn định và quyết định chính sách. Ngoài ra, học phần cũng sẽ làm rõ mạng lưới các tổ chức tài chính đóng vai trò quan trọng trong phân bổ và quản lý nguồn lực tài chính. Từ đó, sinh viên sẽ hiểu rõ về hoạt động và chức năng của các tổ chức này. Thông qua nghiên cứu các dịch vụ đa dạng mà các tổ chức này cung cấp, sinh viên sẽ nhận thức rõ tầm quan trọng của hệ thống ngân hàng trong việc thúc đẩy các hoạt động kinh tế, đổi mới và tài chính toàn diện.

13.20. Nguyên lý kế toán **Mã môn học: 001838** **TC: 3TC**

Học phần Nguyên lý kế toán là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên lý kế toán chung, các nguyên tắc kế toán các phương pháp kế toán, hạch toán được các quá trình cơ bản: quá trình mua hàng, quá trình sản xuất, quá trình tiêu thụ; hiểu và vận dụng được cách lập chung về hai báo cáo tài chính cơ bản, hiểu các hình thức sổ kế toán và vận dụng trong công tác kế toán doanh nghiệp.

13.21. Quản lý tài chính **Mã môn học: 002208** **TC: 3TC**

Học phần Quản lý tài chính là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về quản lý tài chính trong doanh nghiệp: như giá trị thời gian của tiền, cách xác định giá trị của cổ phiếu trái phiếu, xác định chi phí sử dụng vốn dài hạn của doanh nghiệp và cách xác định dòng tiền của dự án đầu tư; từ đó, xây dựng, tính toán và thẩm định để đưa ra quyết định tài chính đúng đắn, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và đảm bảo an toàn về mặt tài chính.

13.22. Phương pháp tối ưu trong kinh tế **Mã môn học: 004723** **TC: 2TC**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mô hình hóa bài toán, nắm được các phương pháp giải bài toán quy hoạch tuyến tính và bài toán đối ngẫu, mô hình mạng và lý thuyết ra quyết định. Trang bị cho sinh viên kỹ năng chuyển các tình huống thực tế trong quản lý kinh tế thành dạng mô hình toán học, từ đó giúp đưa ra quyết định tối ưu trong kinh doanh. Ngoài ra, môn học cung cấp cho sinh viên một số phần mềm giải các bài toán quy hoạch tối ưu.

13.23. Lập trình Python **Mã môn học: 003881** **TC: 2TC**

Học phần này cung cấp các kiến thức trong ngôn ngữ lập trình Python như kiểu dữ liệu, toán tử, biểu thức, vòng lặp, hàm, module. Khi kết thúc học phần, sinh viên cài đặt

được một số chương trình cơ bản và xây dựng được một số hệ thống ứng dụng dựa trên nền tảng mã nguồn mở Python.

13.24. Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma) Mã môn học: 004764

TC: 2TC

Học phần Kinh doanh và công nghệ trang bị cho người học những kiến thức nền tảng và giúp người học có cái nhìn tổng quan nhất về môi trường kinh doanh cũng như tác động của nó tới tổ chức và bộ phận kế toán. Bên cạnh đó, môn học cũng giúp người học hiểu rõ hơn về vai trò của kế toán và các bộ phận chủ chốt trong việc xây dựng tổ chức hiệu quả và đạo đức của một doanh nghiệp, từ đó hướng người học tiếp cận tới những nguyên lý quản trị doanh nghiệp hiệu quả.

13.25. Quản trị ngân hàng thương mại Mã môn học: 002161 TC: 4TC

Học phần Quản trị ngân hàng thương mại trang bị cho người học khả năng phân tích, đánh giá và đưa ra các quyết định quản trị đối với các lĩnh vực hoạt động của NHTM. Học phần cung cấp cho sinh viên các nội dung sau: Quản trị Tài sản –Nợ (ALM); quản trị dự trữ và thanh khoản; quản trị danh mục cho vay; quản trị danh mục đầu tư; quản trị rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường; quản trị các nguồn vốn tiền gửi và phi tiền gửi; và quản trị vốn chủ sở hữu của NHTM.

13.26. Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng Mã môn học: 004867 TC: 4TC

Học phần Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng trang bị cho người học các khái niệm chung về toàn cảnh ngân hàng thương mại gồm quá trình hình thành phát triển, chức năng, vai trò, cơ cấu tổ chức, các rủi ro đặc thù trong kinh doanh ngân hàng và các nghiệp vụ kinh doanh tại ngân hàng thương mại. Từ đó, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nghề ngân hàng để có thể trở thành một chuyên viên ngân hàng chuyên nghiệp. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học gắn kết các hoạt động của một doanh nghiệp với những dịch vụ của ngân hàng một cách thuận lợi, nhanh chóng và ứng dụng các sản phẩm ngân hàng trong các tình huống, đối tượng tham gia thực tế tại các ngân hàng.

13.27. Thuế và hệ thống thuế Việt Nam Mã môn học: 003093 TC: 3TC

Học phần này giới thiệu cho sinh viên về hệ thống thuế của Việt Nam; trình bày những kiến thức cơ bản về thuế trên góc độ lý thuyết (kinh tế, chính trị và pháp lý), hướng dẫn sinh viên phong pháp tính các loại thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài, thuế nhà thầu) và thảo luận các vấn đề liên quan đến thuế đối với cá nhân, doanh nghiệp và xã hội.

13.28. Tiếng Anh chuyên ngành tài chính Mã môn học: 003228 TC: 3TC

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cho sinh viên ngành Tài chính ngân hàng nhằm cung cấp cho sinh viên những thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng như: Tiền tệ và thu nhập, thị trường và các công cụ tài chính, tài chính doanh nghiệp, Cụ thể, sinh viên sẽ được luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, từ đó, có thể đọc hiểu, đồng thời viết các tóm

tắt khoa học, miêu tả và lập các biểu đồ, các báo cáo liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng. Bên cạnh đó, sinh viên được phát triển kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; có thái độ tích cực, chủ động, phát triển kỹ năng tư duy phản biện nhằm đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

13.29. Phân tích kinh doanh

Mã môn học: 004695 TC: 3TC

Học phần Phân tích kinh doanh được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản và toàn diện các lý thuyết và kỹ thuật sử dụng trong phân tích kinh doanh. Học phần đề cập các chủ đề kiến thức quan trọng để thành công trong môi trường kinh doanh hiện đại, bao gồm các vấn đề cơ bản trong phân tích kinh doanh, phân tích và lập chiến lược kinh doanh, phân tích hoạt động tài chính, kế toán trong doanh nghiệp và kinh doanh trực tuyến. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có thể học được cách nhận diện vấn đề kinh doanh, thu thập thông tin và phân tích các yêu cầu, xây dựng các giải pháp đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Ngoài ra, môn học cũng tập trung vào các bài tập thực tế và trường hợp nghiên cứu thực tế để giúp sinh viên phát triển kỹ năng và áp dụng kiến thức vào thực tế. Môn học cũng đề cập đến các công cụ phần mềm phân tích để đánh giá hiệu quả kinh doanh. Sau khi hoàn thành học phần và nắm vững kiến thức, sinh viên có thể áp dụng được vào các phần việc tại các bộ phận liên quan tới phân tích kinh doanh hay tài chính trong doanh nghiệp.

13.30. Kế toán doanh nghiệp

Mã môn học: 001023

TC: 3TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán tài chính trong doanh nghiệp, giúp cho người học hiểu được: « kế toán là quá trình thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế-tài chính của đơn vị » dựa trên các nguyên tắc nhất định. Sau khi học xong học phần Kế toán doanh nghiệp, người học có thể hiểu, vận dụng các nguyên tắc kế toán vào từng phần hành kế toán cụ thể: Kế toán hàng tồn kho; Kế toán tiền lương; Kế toán tài sản cố định và đầu tư dài hạn; Kế toán vốn bằng tiền; Kế toán chi phí SX và giá thành sản phẩm; Kế toán tiêu thụ và xác định KQKD. Đồng thời, người học biết đọc, hiểu Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, kết nối kiến thức với các môn học khác.

13.31. Bảo hiểm

Mã môn học: 004671

TC: 4TC

Học phần này mang đến cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về bảo hiểm, giúp sinh viên khám phá tầm quan trọng của bảo hiểm trong việc giảm thiểu rủi ro tài chính cho cả cá nhân và cộng đồng. Bảo hiểm không chỉ là vấn đề cá nhân, mà còn góp phần vào sự ổn định và phát triển của kinh tế xã hội. Bằng các tình huống thực tế, sinh viên sẽ học cách tính toán các chế độ bảo hiểm cho những người hưởng lợi. Điều này giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào cuộc sống thường ngày, đảm bảo an toàn tài chính cho bản thân và gia đình. Học phần sẽ giới thiệu cho sinh viên những loại hình bảo hiểm cơ bản trên thị trường, từ bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp đến bảo hiểm thương mại và nhân thọ. Điều này giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về cách mà bảo hiểm có thể bảo vệ bản thân trong nhiều khía cạnh khác nhau. Sinh viên sẽ được tiếp cận với kiến thức cơ bản về thị trường bảo hiểm, cách sản phẩm bảo hiểm được phân phối và quản lý theo quy

định của pháp luật. Điều này giúp sinh viên hiểu rõ hơn về cách hoạt động của ngành bảo hiểm và cách lựa chọn sản phẩm phù hợp với nhu cầu cá nhân.

13.32. Luật kinh tế

Mã môn học: 001506

TC: 2TC

Nội dung môn học Luật kinh tế được biên soạn theo chương trình khung dành cho hệ đại học, cao đẳng đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đảm bảo tính liên thông giữa giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Bao gồm những nội dung cơ bản sau đây: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Hoạt động kinh doanh; Chủ thể tham gia hoạt động kinh doanh; Hợp đồng trong hoạt động kinh doanh; Phương thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh; Giải thể; Phá sản Doanh nghiệp và Hợp tác xã làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu môn học khác; Phổ biến những quy định của pháp luật thực định trong một số lĩnh vực như: Luật đầu tư; Luật doanh nghiệp; Luật thương mại; Luật bảo vệ người tiêu dùng; Pháp luật thuế.

13.33. Đề án môn học ngành TCHN

Mã môn học: 004682

TC: 3TC

Học phần Đề án môn học ngành Tài chính ngân hàng trang bị cho sinh viên những kỹ năng nghiên cứu khoa học cơ bản về nội dung thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên phải chọn một chủ đề thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng, từ đó hình thành cách giải quyết chủ đề một cách khoa học, biết tổng hợp những vấn đề lý luận đã học theo chủ đề cụ thể như nghiên cứu về hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức công tác tài chính trong doanh nghiệp, các nghiệp vụ chuyên môn sâu trong doanh nghiệp như quản lý vốn, quản lý doanh thu chi phí lợi nhuận, đồng thời biết phân tích và đưa ra những quan điểm riêng về vấn đề đã lựa chọn. Giảng viên có trách nhiệm hỗ trợ về mặt chuyên môn và giám sát quá trình nghiên cứu và viết Đề án.

13.34. Thanh toán quốc tế

Mã môn học: 002369

TC: 3TC

Học phần Thanh toán quốc tế (TTQT) trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hoạt động và kỹ năng cần thiết trong thanh toán quốc tế. Học phần bao gồm những nội dung kiến thức tổng quan về TTQT, chứng từ thông dụng trong TTQT, các phương tiện TTQT, các phương thức thanh toán trong các giao dịch thương mại, dịch vụ quốc tế. Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu được các loại chứng từ thông dụng trong TTQT, kiến thức căn bản về các nghiệp vụ thông thường trong thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên có khả năng lập hợp đồng ngoại thương, chuẩn bị các chứng từ tài chính và thương mại như hối phiếu, chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm, thực hiện các công việc liên quan trong từng phương thức thanh toán quốc tế. Các nội dung kiến thức này đóng góp giá trị cho quá trình thực hiện nghiệp vụ tài trợ thương mại trong ngân hàng hay khâu thanh toán quốc tế trong nghiệp vụ xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

13.35. Đầu tư tài chính và thực hành

Mã môn học: 004675

TC: 4TC

Học phần Đầu tư tài chính và thực hành cung cấp kiến thức cơ bản về hoạt động đầu tư tài chính. Trong học phần này sinh viên sẽ được học và thực hành các phương pháp phân tích và định giá chứng khoán, quản lý vốn, sử dụng phần mềm phân tích chứng khoán chuyên nghiệp. Sinh viên vận dụng các kiến thức đã học từ các môn Tài chính doanh nghiệp, Thị trường tài chính để phân tích, nhận định và lựa chọn cơ hội đầu

tư tài chính. Các kỹ năng tổng hợp, phân tích, ứng dụng phần mềm sẽ được sinh viên thực hành trong học phần này. Từ đó hình thành kỹ năng đánh giá, lựa chọn và ra quyết định (hoặc tư vấn) đầu tư tài chính gồm: xác định giá trị của các chứng khoán, các nguyên tắc đầu tư tài chính, lựa chọn danh mục đầu tư để tối ưu hóa rủi ro.

13.36. Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính Mã môn học: 004673 TC: 4

Học phần Tin học ứng dụng và Công nghệ Tài chính gồm hai phần. Phần đầu, Tin học ứng dụng, tập trung vào các kiến thức cơ bản về excel và ứng dụng của excel trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Sau khi học, sinh viên sẽ có kỹ năng sử dụng excel, vận dụng excel vào trong các lĩnh vực công việc Tài chính – Ngân hàng. Phần hai, Công nghệ Tài chính, được thiết kế để cung cấp cho sinh viên hiểu biết toàn diện, căn bản về lĩnh vực FinTech và tác động của nó đối với ngành tài chính. Sinh viên sẽ được tìm hiểu một cách sâu sắc và phát triển kiến thức về các khái niệm và công nghệ chính của FinTech, chẳng hạn như phân tích dữ liệu lớn (Big Data), máy học (machine learning) và trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI). Các loại hình FinTech khác nhau cũng được đề cập, chẳng hạn như cố vấn Robo (Robo-Advisor), nền tảng cho vay ngang hàng và các giải pháp dựa trên Blockchain. Ngoài ra, học phần đề cập tới ứng dụng của những công nghệ này trong quản lý rủi ro, phát hiện gian lận và dịch vụ khách hàng, bối cảnh pháp lý cho FinTech và vấn đề đạo đức liên quan. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ tham gia tìm hiểu thực tế và nghiên cứu điển hình để phát triển các kỹ năng thực tế.

13.37. Tài chính cá nhân ứng dụng Mã môn học: 004698 TC: 3TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về Tài chính cá nhân như: Lập kế hoạch tài chính cá nhân, xây dựng ngân sách chi tiêu, tín dụng cá nhân, các phương thức đầu tư tài chính, bảo hiểm và lập kế hoạch hưu trí. Qua đó, sinh viên có thể thiết lập được danh mục đầu tư tài sản để tối ưu hóa các mục tiêu tài chính đã được hoạch định. Ngoài ra, các biện pháp và công cụ quản trị rủi ro tài chính cá nhân cũng được giới thiệu trong học phần. Môn học còn cung cấp các kỹ năng cần thiết để sinh viên đưa ra các quyết định đầu tư trong ngắn hạn và dài hạn, hiểu và kiểm soát rủi ro, đảm bảo an toàn và đạt được mục tiêu tự do tài chính cho bản thân và gia đình trong tương lai.

13.38. Kế toán quản trị và chi phí Mã môn học: 001051 TC: 2TC

Học phần Kế toán quản trị và chi phí trang bị cho người học các kỹ năng giải quyết các vấn đề về mặt kỹ thuật của kế toán quản trị từ đó giúp cho người học nắm chắc các nội dung liên quan đến trình bày và đọc hiểu các thông tin trong các báo cáo kế toán quản trị. Học phần còn trang bị cho người học trình tự xử lý, phân tích các thông tin kế toán quản trị đã cung cấp một cách hiệu quả, giúp đưa ra các quyết định phục vụ cho việc hoạch định, tổ chức điều hành, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản lý.

13.39. Phân tích thẩm định dự án Mã môn học: 001981 TC: 2TC

Giúp sinh viên nắm được và vận dụng kiến thức cơ bản về dự án, đặc biệt phân tích & thẩm định các dự án đầu tư quan trọng. Trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích và đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư. Có khả năng tự tìm hiểu, chủ động tìm hiểu và đánh giá cập nhật những quy định về phân tích & quản lý dự án đầu tư xây dựng.

13.40. Mô hình tài chính**Mã môn học: 004693 TC: 2TC**

Học phần Mô hình tài chính được xây dựng nhằm mục đích cung cấp kiến thức căn bản và phát triển kỹ năng lập mô hình tài chính của sinh viên bằng Excel. Các nội dung kiến thức được giảng dạy trong học phần này bao gồm phát triển và ứng dụng bảng tính tài chính, dữ liệu và phân tích độ nhạy, bài toán tối ưu trong doanh nghiệp, tối ưu hóa danh mục đầu tư, tính toán chi phí sử dụng vốn, lập kế hoạch tài chính và định giá doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên cũng sẽ được học cách diễn giải kết quả của mô hình và trình bày chúng với các bên liên quan. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ có khả năng lập các mô hình tài chính để phân tích các cơ hội kinh doanh, dự báo công tác tài chính, đưa ra các quyết định đầu tư, đánh giá hiệu quả đầu tư và định giá doanh nghiệp.

13.41. Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng Mã môn học: 004674**TC: 2**

Học phần Đạo đức nghề nghiệp Tài chính – Ngân hàng được thiết kế thuộc khối kiến thức ngành tự chọn, cung cấp cho người học những hiểu biết chung, kỹ năng cần thiết về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng và cách áp dụng những kiến thức này trong quá trình ra quyết định nghề nghiệp. Học phần trang bị các kiến thức gồm học thuyết về đạo đức, tầm quan trọng của đạo đức nghề nghiệp, các quy tắc, chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, các vấn đề đạo đức trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Trong suốt quá trình học, người học được khuyến khích đào sâu tìm hiểu các vấn đề đạo đức trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, nghiên cứu các tình huống thực tế điển hình và phát triển các kỹ năng cần thiết để đưa ra các quyết định đạo đức trong nghề nghiệp. Mục tiêu học phần hướng tới trang bị cho người học những phương pháp, công cụ và kiến thức cần thiết để đưa ra các quyết định có trách nhiệm đạo đức, trở thành những lãnh đạo có đạo đức trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

13.42. Định giá tài sản**Mã môn học: 004683 TC: 2TC**

Học phần này được đưa vào với mục tiêu trang bị một cách có hệ thống cho người học những kiến thức cơ bản và toàn diện về định giá tài sản gồm bất động sản, thiết bị máy móc và tài sản vô hình. Trên cơ sở đó, học phần tạo nền tảng kiến thức căn bản và khoa học cho hoạt động định giá. Nội dung cốt lõi của học phần này tập trung tới các khái niệm cơ bản về định giá tài sản, quy trình, đạo đức trong định giá tài sản, cách tiếp cận và các phương pháp định giá tài sản. Hơn nữa học phần còn cung cấp cho người học những tình huống nghiên cứu định giá tài sản cụ thể để nghiên cứu thực tế và vận dụng kiến thức được cung cấp. Sau khi hoàn thành học phần, người học có được các kiến thức căn bản và hình thành các kỹ năng cần thiết trong nghiệp vụ định giá tài sản để đủ năng lực đánh giá giá trị tài sản tại doanh nghiệp hay trong hoạt động thẩm định của ngân hàng.

13.43. Tài chính công**Mã môn học: 002332 TC: 2TC**

Môn học Tài chính công cung cấp các kiến thức về quản lý tài chính Nhà nước; sự liên kết chặt chẽ với các cơ chế chính sách trong hoạt động tài chính và ngân sách hiện

hành. Sinh viên sẽ được học cách áp dụng những kiến thức này vào thực tế, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế đang phát triển của Việt Nam. Môn học sẽ giúp sinh viên phát triển khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế thông qua việc nắm bắt cách tài chính Nhà nước tương tác với các lĩnh vực khác trong xã hội. Sinh viên sẽ học cách đánh giá tác động của các quyết định tài chính lên nền kinh tế và cuộc sống của cộng đồng. Sinh viên sẽ có cơ hội tìm hiểu về các chính sách và cơ chế quản lý ngân sách của Nhà nước. Điều này không chỉ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về cách mà quốc gia ứng dụng tài chính cho mục tiêu phát triển bền vững, mà còn mở ra cơ hội tham gia vào các hoạt động quản lý tài chính trong tương lai.

13.44. Marketing căn bản

Mã môn học: 001967 TC: 2TC

Học phần giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về marketing, vai trò của marketing trong tổ chức, những nội dung cơ bản của marketing như hệ thống thông tin Marketing, nghiên cứu marketing và môi trường marketing. Từ đó, người học sẽ được giới thiệu các kiến thức và kỹ năng đặc thù của marketing để tiếp cận với khách hàng - thị trường, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị. Sau cùng học phần sẽ tập trung giới thiệu 4 công cụ marketing điển hình trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm để triển khai chiến lược, kế hoạch marketing, đó là: Sản phẩm; Giá cả; Kênh phân phối và Truyền thông marketing nhằm đáp ứng yêu cầu kinh doanh có hiệu quả của doanh nghiệp trong việc thực hiện các công việc liên quan hoạt động Marketing.

13.45. Quản lý nguồn nhân lực

Mã môn học: 002168 TC: 2TC

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, thách thức và các hoạt động của quản lý nguồn nhân lực ví dụ như hoạch định nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, tuyển dụng và lựa chọn nhân lực quan hệ lao động và cách quản lý xung đột trong tổ chức... Người học có thể lên kế hoạch nguồn nhân lực, xây dựng thiết kế hệ thống thông tin nguồn nhân lực, ứng dụng của hệ thống thông tin nguồn nhân lực trong quản lý nguồn nhân lực.

13.46. Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp

Mã môn học: 004835

TC: 4TC

Học phần Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quy trình thu thập thông tin và lập kế hoạch các nguồn lực của doanh nghiệp bao gồm quy trình kinh doanh, hoạch định trong tổ chức, thông tin từ hệ thống và kiểm soát hệ thống. Học phần giới thiệu các khái niệm, thuật ngữ cơ bản và giải thích cho người học những tác động của hệ thống này vào tổ chức kinh doanh. Đồng thời, người học được tiếp cận với cách thức hoạch định nguồn lực doanh nghiệp thông qua một số hệ thống quản trị được giới thiệu để sinh viên trực tiếp tiếp cận và tự nghiên cứu.

13.47. Tài chính quốc tế

Mã môn học: 002347

TC: 2TC

Học phần Tài chính quốc tế trang bị những kiến thức cơ bản liên quan đến tài chính quốc tế, kinh doanh ngoại hối, đầu tư quốc tế và nghiên cứu những mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực tiền tệ và chính sách kinh tế vĩ mô giữa các quốc gia.

Đồng thời, học phần cung cấp những kỹ năng cơ bản về quản trị tài chính tại các doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia, công ty xuất nhập khẩu, từ đó có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn tại các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính... Bên cạnh đó, sinh viên được phát triển kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; có thái độ tích cực, chủ động, phát triển kỹ năng tư duy phản biện nhằm đáp ứng tốt hơn cho yêu cầu công việc của mình.

13.48. Khởi sự kinh doanh

Mã môn học: 004722

TC: 3TC

Khởi sự kinh doanh là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành Quản trị kinh doanh và kinh tế quản lý nói chung. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về khởi nghiệp kinh doanh. Kiến thức của môn học được giúp người học vận dụng khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh. Học phần cung cấp những lý thuyết cơ bản về khởi sự kinh doanh cho sinh viên: Tư duy khởi nghiệp kinh doanh, phương thức, quy trình và chiến lược khởi sự kinh doanh, hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh, triển khai tạo lập doanh nghiệp.

13.49. Tài chính doanh nghiệp

Mã môn học: 002338

TC: 3TC

Học phần Tài chính doanh nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp để có thể vận dụng nhằm giải quyết các vấn đề tài chính doanh nghiệp như nội dung – vai trò – các mối quan hệ của tài chính doanh nghiệp; quản lý doanh thu – chi phí - lợi nhuận; công tác huy động vốn, sử dụng vốn và quản trị vốn của doanh nghiệp như nào có hiệu quả cao nhất; hiểu rõ hơn về các nguồn vốn được sử dụng trong doanh nghiệp như nguồn vốn ngắn hạn, nguồn vốn dài hạn. Bên cạnh đó, môn học cung cấp các kiến thức về chính sách phân phối lợi nhuận như chính sách ổn định cổ tức và chính sách thặng dư cổ tức để phân phối cổ tức để mang lại hiệu quả cao nhất cho công ty.

13.50. Tài chính doanh nghiệp nâng cao

Mã môn học: 002343

TC: 3TC

Học phần Tài chính doanh nghiệp nâng cao là học phần chuyên ngành thuộc khối chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức nâng cao về tài chính doanh nghiệp để có thể vận dụng nhằm giải quyết các vấn đề tài chính doanh nghiệp như quản trị dòng tiền trong doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và các chính sách vay nợ. Bên cạnh đó học phần này giúp sinh viên nắm được các nội dung của phương pháp lập kế hoạch tài chính như lập kế hoạch tài chính ngắn hạn và lập kế hoạch tài chính dài hạn; định giá doanh nghiệp theo phương pháp giá trị tài sản thuần, phương pháp chiết khấu dòng tiền hay phương pháp giá trị thị trường; Xử lý tài chính trong một số tình huống đặc biệt như trong sáp nhập, hợp nhất và phá sản để từ đó giúp nhà quản lý đưa ra các quyết định tài chính tốt nhất.

13.51. Quản trị rủi ro tài chính

Mã môn học: 002270

TC: 3TC

Học phần Quản trị rủi ro tài chính được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về nguyên tắc, kỹ thuật và chiến lược liên quan đến việc xác định, đánh giá và quản lý các rủi ro tài chính mà cá nhân, doanh nghiệp và các tổ chức tài chính phải đối mặt. Học phần này khám phá các loại rủi ro tài chính khác nhau, bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động, và trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để giảm thiểu hiệu quả các rủi ro này thông qua các phương pháp quản lý rủi ro phù hợp. Đặc biệt, học phần cung cấp kiến thức cơ bản về cách thức tổ chức một chương trình quản trị rủi ro hữu hiệu tại các doanh nghiệp theo đúng chuẩn mực quốc

tế. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể xác định và phân tích các loại rủi ro tài chính khác nhau; sử dụng các công cụ, chiến lược và kỹ thuật phòng ngừa rủi ro tài chính cũng như đánh giá tác động của quản trị rủi ro tài chính với quản trị doanh nghiệp và quá trình ra quyết định.

13.52. Tài chính doanh nghiệp thực hành Mã môn học: 004699 TC: 4TC

Học phần Tài chính doanh nghiệp thực hành là học phần thuộc khối chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp, sau khi đã được học về các môn cơ sở như Quản lý tài chính hay Tài chính doanh nghiệp 1. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về phân tích tài chính doanh nghiệp, để có thể vận dụng các kiến thức về tài chính doanh nghiệp nhằm giải quyết các vấn đề tài chính trong doanh nghiệp. Vận dụng kỹ năng excel để tính toán, phân tích các chỉ số tài chính như hệ số thanh toán, hệ số cơ cấu nguồn vốn, hệ số hiệu suất hoạt động, hệ số sinh lời, hệ số giá trị thị trường nhằm đánh giá chi tiết tình hình tài chính doanh nghiệp. Ngoài ra còn giúp sinh viên có thể quản trị tốt công tác huy động vốn và sử dụng, định giá được doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp.

13.53. Thực hành Tài chính Mã môn học: 002700 TC: 4TC

Đối với chương trình đào tạo đại học chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp, môn học "Thực hành tài chính" không chỉ là một phần bắt buộc mà còn là cánh cửa đưa sinh viên vào thế giới thực tế của tài chính doanh nghiệp. Môn học này không chỉ đơn thuần cung cấp kiến thức, mà còn tập trung vào việc trải nghiệm thực tế. Sinh viên sẽ được:

(1) Nâng vững kiến thức nghiệp vụ: "Thực Hành Tài Chính" đưa sinh viên vào tầm với của những kiến thức, kỹ thuật nghiệp vụ tài chính chuyên sâu nhất. Sinh viên sẽ học cách lập kế hoạch tài chính, quản trị tài chính và phân tích tài chính dưới góc độ thực tiễn.

(2) Áp dụng kiến thức vào thực tế: Môn học không chỉ dừng lại ở lý thuyết, mà còn đưa người học vào các tình huống thực tế. Sinh viên sẽ thực hành trên máy tính, sử dụng Excel và phần mềm tài chính, để thực hiện bài tập và phân tích tài chính như một chuyên gia.

Học phần giúp sinh viên học hỏi ở trường và doanh nghiệp. Sinh viên sẽ được trải nghiệm thực tế, học cách áp dụng kiến thức vào môi trường làm việc thực tế. Từ việc lập kế hoạch tài chính đến phân tích số liệu thực tế, sinh viên sẽ học được cách tổng hợp kiến thức chuyên ngành và kỹ năng thực tế. Bằng việc thực hiện các bài thực tập và trình bày báo cáo, sinh viên sẽ xây dựng các kỹ năng nghiệp vụ quan trọng và tích luỹ những bài học quý báu từ thế giới thực tế. Môn học "Thực Hành Tài Chính" không chỉ giúp sinh viên hoàn thiện kiến thức, mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển trong lĩnh vực tài chính. Sinh viên sẽ tự tin hơn khi đối mặt với những thách thức và cơ hội trong ngành, và góp phần xây dựng tương lai tài chính cho riêng mình.

13.54. Tín dụng ngân hàng Mã môn học: 003283 TC: 3TC

Học phần Tín dụng ngân hàng cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về quy trình cấp tín dụng, nội dung phân tích tín dụng, nguyên nhân, nhu cầu vay vốn, bảo đảm tín dụng; về hoạt động tín dụng tại ngân hàng thương mại, bao gồm: cho vay tiêu dùng, cho vay hộ gia đình, cho vay doanh nghiệp, bảo lãnh ngân hàng, cho thuê tài chính phù hợp với mục tiêu, chính sách và điều kiện của ngân hàng thương mại. Từ đó, học phần cung cấp cho người học khả năng xây dựng, phân tích, đánh giá nguyên nhân, nhu cầu vay vốn để tổ chức cấp tín dụng phù hợp với cá nhân, hộ sản xuất, doanh nghiệp.

13.55. Quản trị rủi ro ngân hàng**Mã môn học: 002269 TC: 3TC**

Học phần Quản lý ngân hàng thương mại trang bị cho người học khả năng phân tích, đánh giá và đưa ra các quyết định quản trị đối với các lĩnh vực hoạt động của NHTM. Học phần cung cấp cho sinh viên các nội dung sau: Quản trị rủi ro tín dụng; xếp hạng tín dụng đối với khách hàng; nhận biết rủi ro tín dụng; đo lường rủi ro tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng; Quản trị rủi ro thanh khoản, cung cầu thanh khoản; Quản trị rủi ro lãi suất, chênh lệch lãi suất; Quản trị rủi ro tỷ giá hối đoái.

13.56. Thực hành thẩm định tín dụng ngân hàng Mã môn học: 004700 TC: 4TC

Học phần Thực hành thẩm định tín dụng ngân hàng trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ kinh doanh tín dụng của NHTM, giúp người học hoàn thành và phát triển các kỹ năng vận dụng lý thuyết để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tế hoạt động kinh doanh tín dụng của một NHTM hiện đại. Từ đó, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nghề ngân hàng để có thể trở thành một chuyên viên thẩm định tín dụng ngân hàng chuyên nghiệp. Học phần này mô phỏng thực tế công việc của chuyên viên tín dụng ngân hàng và hướng dẫn sinh viên vận dụng các kiến thức đã học về ngân hàng vào bài mô phỏng. Học phần cung cấp cho sinh viên bước đệm trước khi ra trường làm việc trong ngành ngân hàng.

13.57. Thực hành Ngân hàng**Mã môn học: 002698 TC: 4TC**

Thực hành ngân hàng là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học chuyên ngành Ngân hàng. Học phần Thực hành ngân hàng cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật nghiệp vụ, kỹ năng thực hành mang tính chuyên sâu, được cập nhập mới nhất, bao gồm kế toán ngân hàng, nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng. Từ đó, sinh viên có thể được trang bị các kỹ năng nghiệp vụ, tổng hợp các kiến thức chuyên ngành và tích luỹ kinh nghiệm thực tế để tự tin ứng tuyển, sẵn sàng làm việc ngay khi được ngân hàng tuyển dụng ở các vị trí: chuyên viên Quan hệ Khách hàng, chuyên viên Phát triển kinh doanh, Hỗ trợ tín dụng, Giao dịch viên. Sinh viên thực hành 2 nội dung gồm thực hành ngân hàng tại trường và tại Công ty đối tác.

13.58. Thực tập tốt nghiệp**Mã môn học: 004577 TC: 4TC**

Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại các doanh nghiệp hoặc ngân hàng trong khoảng thời gian 8 tuần như tài chính doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng thương mại. Sinh viên được yêu cầu viết báo cáo thực tập tốt nghiệp về đơn vị thực tập cụ thể. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải nộp báo cáo thực tập về khoa. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường trong suốt đợt thực tập. Giáo viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng như tính chất khoa học của báo cáo tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận báo cáo, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá báo cáo và kết quả thực tập của sinh viên theo các tiêu chuẩn chung của nhà trường.

13.59. Khoa luận tốt nghiệp**Mã môn học: 004596 TC: 7TC**

Học phần Khoa luận tốt nghiệp nhằm trang bị cho sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng kỹ năng tìm kiếm và tổng hợp tài liệu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên phải chọn một chủ đề thuộc lĩnh vực tài chính- ngân hàng, từ đó hình thành cách giải quyết chủ đề một cách khoa học, biết tổng hợp những vấn đề lý luận đã học theo chủ đề cụ thể. Đồng thời biết phân tích và đưa ra những quan điểm riêng về vấn đề đã lựa chọn trong thời gian tìm hiểu thực tế. Giảng viên có trách nhiệm hỗ trợ về mặt chuyên môn và giám sát quá trình nghiên cứu và viết khóa luận.

13.60. Kiến tập hè TC-NH

Mã môn học: 004740

TC: 3TC

Kiến tập hè Tài chính ngân hàng là học phần tự chọn thuộc cơ sở ngành, áp dụng đối với sinh viên năm thứ 3 hệ đào tạo cử nhân Tài chính ngân hàng. Học phần kiến tập hè tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận với thực tế của doanh nghiệp, giúp sinh viên nhận thức sự gắn kết giữa lý thuyết với thực tiễn, vận dụng kiến thức chuyên môn, bước đầu làm quen với nghề nghiệp trong tương lai. Ngoài ra, học phần giúp rèn luyện các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống, quản lý thời gian. Sinh viên hiểu được thực tế công việc lập kế hoạch tài chính, quản trị tài chính, phân tích tài chính và vận dụng tổng hợp những kiến thức đã học về tài chính vào nội dung thực tế. Học phần tạo điều kiện để sinh viên nhận thức rõ về nghề nghiệp, lĩnh vực công tác sau khi tốt nghiệp, củng cố các kiến thức, kỹ năng cần thiết đối với công việc liên quan đến lĩnh vực Tài chính ngân hàng. Từ đó, sinh viên tiếp tục tích lũy, hoàn thiện và phát huy trong các kỳ học tiếp theo tại trường. Đây là hoạt động giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm, chuẩn bị cho những học phần tốt nghiệp đạt hiệu quả cao nhất.

13.61. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

Mã môn học: 004691

TC: 3TC

Học phần kỹ năng quản lý và lãnh đạo cung cấp kiến thức về nền tảng kinh doanh của doanh nghiệp, kiến thức về quản lý và kỹ năng cần thiết; làm việc nhóm hiệu quả; lãnh đạo và tạo động lực trong công việc; và giải quyết vấn đề và ra quyết định. Học phần bao gồm 5 nội dung chính: Nền tảng kinh doanh của doanh nghiệp; Nhà quản lý và các kỹ năng cần thiết; Làm việc nhóm và quản lý nhóm hiệu quả; Lãnh đạo và tạo động lực; Giải quyết vấn đề và ra quyết định.

14. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

14.1. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và nhân lực hỗ trợ chương trình đào tạo

Khoa Kinh tế và Quản lý bao gồm 3 bộ môn: Quản trị kinh doanh, Tài chính - Kế toán và Quản trị du lịch. Hiện khoa có tổng số 60 cán bộ, giảng viên và chuyên gia, trong đó có 07 Phó giáo sư và 19 Tiến sỹ (tỷ lệ 43%), 31 thạc sỹ (57%). Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng có 11 giảng viên cơ hữu.

Bảng 01: Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, CSGD, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng cao nhất | Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | |
|-------|------------------------------|--|-------------------------------|--------------------------------------|--|---|----------|----------------|---|--|-------|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 1 | Nguyễn Quỳnh Anh, 23/10/1990 | 012883676, Việt Nam | | Tiến sĩ, Đức, 2021 | Kinh tế/TC-NH | 15/03/2012 | x | 0113030128 | 9 | | |
| 2 | Phan Thị Thu Hà, 15/08/1959 | 001158005365, Việt Nam | Phó giáo sư, 2005 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2001 | Kinh tế/TC-NH | 24/05/2022 | x | | 25 | | |
| 3 | Nguyễn Thế Hùng, 12/06/1956 | 011698817, Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2010 | Kinh tế/TCNH | 24/05/2022 | x | | 20 | | |
| 4 | Nguyễn Thị Thư, 27/06/1957 | 001157001762, Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2002 | Kinh tế | 24/05/2022 | x | | 20 | | |
| 5 | Lê Thị Mai Hương, 03/09/1988 | 001188002075, Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2023 | Tài chính - Ngân hàng | 01/05/2010 | | 0106037734 | 13 | | |

14.2. Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Bảng 02: *Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo*

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Mã học phần | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT |
|----------|-------------------|----------------------------------|----------------|---|-------------|------------|--|
| | | | | | Bắt buộc | Tự chọn | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Nguyễn Quỳnh Anh | Quản lý tài chính | 002208 | Kỳ 2, Năm 2 | 3 | | Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT |
| 2 | Phan Thị Thu Hà | Quản trị rủi ro tài chính | 002270 | Kỳ 1, Năm 4 | 3 | | |
| | | Đề án môn học ngành TCNH | 004682 | Kỳ 2, Năm 2 | 3 | | Phát triển CTĐT |
| | | Khoa luận tốt nghiệp | 004592 | Kỳ 2, Năm 4 | 7 | | |
| 3 | Nguyễn Thế Hùng | Đề án môn học ngành TCNH | 004682 | Kỳ 2, Năm 2 | 3 | | Phát triển CTĐT |
| | | Khoa luận tốt nghiệp | 004592 | Kỳ 2, Năm 4 | 7 | | |
| 4 | Nguyễn Thị Thư | Đề án môn học ngành TCNH | 004682 | Kỳ 2, Năm 2 | 3 | | Phát triển CTĐT |
| 5 | Lê Thị Mai Hương | Tài chính doanh nghiệp | 002338 | Kỳ 1, Năm 3 | 3 | | Chủ trì giảng dạy CTĐT |
| | | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | 002343 | Kỳ 2, Năm 3 | 3 | | |
| | | Tài chính doanh nghiệp thực hành | 004699 | Kỳ 2, Năm 3 | 4 | | |
| 6 | Nguyễn Thị Thủy | Quản lý tài chính | 002208 | Kỳ 2, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| | | Quản trị rủi ro ngân hàng | 002267 | Kỳ 1, Năm 4 | 3 | | |
| | | Tín dụng ngân hàng | 003283 | Kỳ 2, Năm 3 | 3 | | |
| | | Quản trị ngân hàng thương mại | 002161 | Kỳ 1, Năm 4 | 4 | | |
| 7 | Phạm Quốc Huân | Thanh toán quốc tế | 002369 | Kỳ 1, Năm 4 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| | | Bảo hiểm | 004671 | Kỳ 2, Năm 3 | 4 | | |
| | | Thực hành tài chính | 002700 | Kỳ 1, Năm 4 | 4 | | |
| | | Đầu tư tài chính và thực hành | 004675 | Kỳ 1, Năm 4 | 4 | | |
| 8 | Dặng Quốc Hương | Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng | 004867 | Kỳ 1, Năm 3 | | | Thực hiện CTĐT |
| | | Quản trị ngân hàng thương mại | 002161 | Kỳ 1, Năm 4 | 4 | | |
| | | Thực hành ngân hàng | 002698 | Kỳ 1, Năm 4 | 4 | | |
| 9 | Nguyễn Hồng Nhung | Tài chính cá nhân ứng dụng | 004698 | Kỳ 2, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| | | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính | 003228 | Kỳ 2, Năm 2 | 3 | | |
| | | Lý thuyết tiền tệ ngân hàng | 004866 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Mã học phần | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT |
|----------|-------------------------|---|----------------|---|-------------|------------|---------------------------------------|
| | | | | | Bắt buộc | Tự chọn | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | | Tin học ứng dụng và công nghệ tài chính | | Kỳ 2, Năm 3 | 4 | | |
| 10 | Đinh Thị Minh Tâm | Tài chính cá nhân ứng dụng | 004698 | Kỳ 2, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| | | Đầu tư tài chính và thực hành | 004675 | Kỳ 1, Năm 4 | 4 | | |
| | | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính | 003228 | Kỳ 2, Năm 2 | 3 | | |
| | | Quản trị rủi ro tài chính | 002270 | Kỳ 1, Năm 4 | 3 | | |
| | | Phân tích kinh doanh | 004695 | Kỳ 1, Năm 3 | 3 | | |
| 11 | Ngô Thị Thuý Ngân | Nguyên lý kế toán | 001838 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 12 | Đinh Thị Lan | Nguyên lý kế toán | 001838 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 13 | Nguyễn Thị Kim Chi | Thuế và hệ thống thuế Việt Nam | 003093 | Kỳ 1, Năm 3 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| | | Kế toán quản trị và chi phí | 001051 | Kỳ 1, Năm 3 | | 2 | |
| 14 | Trần Thu Huyền | Thuế và hệ thống thuế Việt Nam | 003093 | Kỳ 1, Năm 3 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| | | Kế toán quản trị và chi phí | 001051 | Kỳ 1, Năm 3 | | 2 | |
| 15 | Trần Xuân Giao | Nguyên lý kế toán | 001838 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 16 | Bùi Nhất Giang | Nguyên lý kế toán | 001838 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 17 | Ngô Thị Hiên | Kế toán doanh nghiệp | 001023 | Kỳ 2, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 18 | Vũ Thị Hường | Kế toán doanh nghiệp | 001023 | Kỳ 2, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 19 | Bùi Thị Tuyết | Nguyên lý kế toán | 001838 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 20 | Lê Quỳnh Anh | Nguyên lý kế toán | 001838 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 21 | Ngô Thành Nam | Nguyên lý kế toán | 001838 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| | | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | 004557 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | |
| 22 | Nguyễn Thị Vân Anh | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | 004557 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 23 | Nguyễn Ngọc Thía | Phương pháp tối ưu trong kinh tế | 004723 | Kỳ 2, Năm 2 | 2 | | Thực hiện CTĐT |
| | | Phân tích thẩm định dự án | 001981 | Kỳ 1, Năm 3 | | 2 | |
| 24 | Trương Thị Thu Hường | Kinh tế vĩ mô | 001223 | Kỳ 1, Năm 2 | 2 | | Thực hiện CTĐT |
| | | Quản trị học | 002244 | Kỳ 2, Năm 1 | 3 | | |
| | | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | 004557 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | |
| 25 | Nguyễn Thị Việt Ngọc | Quản trị học | 002244 | Kỳ 2, Năm 1 | 3 | | Thực hiện CTĐT |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Mã học phần | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT |
|-------|------------------------|------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------|---------|------------------------------------|
| | | | | | Bắt buộc | Tự chọn | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | 004557 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | |
| 26 | Vuong Thị Hồng | Quản trị học | 002244 | Kỳ 2, Năm 1 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 27 | Duong Văn Hùng | Phương pháp tối ưu trong kinh tế | 004723 | Kỳ 2, Năm 2 | 2 | | Thực hiện CTĐT |
| 28 | Phan Duy Hùng | Phương pháp tối ưu trong kinh tế | 004723 | Kỳ 2, Năm 2 | 2 | | Thực hiện CTĐT |
| | | Kinh tế vi mô | 001216 | Kỳ 1, Năm 1 | 3 | | |
| 29 | Phạm Thị Mai Quyên | Quản trị học | 002244 | Kỳ 2, Năm 1 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 30 | Vũ Đinh Dũng | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | 004557 | Kỳ 1, Năm 2 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 31 | Nguyễn Thu Hương | Kinh tế vi mô | 001216 | Kỳ 1, Năm 1 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 32 | Cao Thị Phương Thúy | Kinh tế vĩ mô | 001223 | Kỳ 1, Năm 2 | 2 | | Thực hiện CTĐT |
| 33 | Ngô Ngọc Thành | Ứng dụng CNTT cơ bản | 004547 | Kỳ 1, Năm 1 | 4 | | Thực hiện CTĐT |
| 34 | Lê Hoàn | Ứng dụng CNTT cơ bản | 004547 | Kỳ 1, Năm 1 | 4 | | Thực hiện CTĐT |
| 35 | Phạm Trí Nguyễn | Toán cao cấp 2 | 004546 | Kỳ 1, Năm 1 | 4 | | Thực hiện CTĐT |
| 36 | Nguyễn Như Quân | Xác suất thống kê | 003657 | Kỳ 1, Năm 1 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 37 | Trần Thị Quỳnh Chi | Toán cao cấp 2 | 004546 | Kỳ 1, Năm 1 | 4 | | Thực hiện CTĐT |
| 38 | Lê Thị Bích Hằng | Tiếng Anh 1 | 003137 | Kỳ 2, Năm 1 | 4 | | Thực hiện CTĐT |
| 39 | Lâm Thị Thu Hiền | Tiếng Anh 1 | 003137 | Kỳ 2, Năm 1 | 4 | | Thực hiện CTĐT |
| 40 | Trần Thanh Hoài | Giáo dục thể chất | 00801 | | | | Thực hiện CTĐT |
| 41 | Nguyễn Thị Nguyệt Minh | Tiếng Anh 2 | 003144 | Kỳ 1, Năm 2 | 4 | | Thực hiện CTĐT |
| 42 | Nguyễn Thế Mừng | Luật kinh tế | 001506 | Kỳ 1, Năm 3 | 2 | | Thực hiện CTĐT |
| 43 | Ngô Thị Tuyết Thanh | Pháp luật đại cương | 002018 | Kỳ 1, Năm 1 | 2 | | Thực hiện CTĐT |
| 44 | Cao Thị Thu Trà | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 003928 | Kỳ 1, Năm 3 | 2 | | Thực hiện CTĐT |
| 45 | Đoàn Nam Chung | Triết học Mác Lênin | 003923 | Kỳ 1, Năm 1 | 3 | | Thực hiện CTĐT |
| 46 | Nguyễn Thị Huyền Chi | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 003505 | Kỳ 2, Năm 2 | 2 | | Thực hiện CTĐT |
| 47 | Ngô Thị Thơm | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 003925 | Kỳ 2, Năm 1 | 2 | | Thực hiện CTĐT |
| 48 | Nguyễn Thị Phương Mai | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 003926 | Kỳ 1, Năm 2 | 2 | | Thực hiện CTĐT |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Mã học phần | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT |
|-------|------------------|------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------|---------|------------------------------------|
| | | | | | Bắt buộc | Tự chọn | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 49 | Vũ Ngọc Minh | Giáo dục Quốc phòng An Ninh | 00785 | Kỳ 1, Năm 1 | 11 | | Thực hiện CTĐT |
| 50 | Nguyễn Đăng Toản | Năng lượng cho phát triển bền vững | 004552 | Kỳ 2, Năm 1 | 2 | | Thực hiện CTĐT |

14.3. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đảm bảo phục vụ cho chương trình đào tạo

14.3.1. Hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo:

- Phần mềm Hệ thống quản lý giáo dục (PMT-EMS education) dùng chung trong toàn trường hỗ trợ công tác đào tạo (thời khóa biểu, đăng ký môn học, điểm, quản lý chương trình đào tạo); công tác sinh viên (quản lý sinh viên, cổng thông tin sinh viên, khảo sát đánh giá sinh viên); công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng (tổ chức thi, chấm công giờ dạy).

- Phần mềm tổ chức thi trắc nghiệm phục vụ tổ chức thi kết thúc học phần.

- Cổng thông tin tuyển sinh tuyensinh.epu.edu.vn phục vụ cập nhật thông tin tuyển sinh, đăng ký tuyển sinh online trích xuất ra thông tin đăng ký tuyển sinh của thí sinh. - Cổng thông tin điện tử epu.edu.vn đưa thông tin tuyển sinh, thông báo để phục vụ công tác tuyển sinh của nhà trường.

14.3.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

| ST T | Loại phòng học | Số lượng | Diện tích (m ²) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy | | |
|------|---|----------|-----------------------------|--|----------|---|
| | | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần/môn học |
| 1 | Hội trường + giảng đường + phòng học đa phương tiện | 131 | 17,602 | Máy chiếu | 61 | Dùng chung cho tất cả các học phần/môn học của tất cả các Khoa trong trường |
| | | | | Màn hình TV + màn led | 41 | |
| | | | | Thiết bị âm thanh (máy trợ giảng, amply + micro + loa) | 57 | |
| | | | | Camera giám sát | 75 | |
| | | | | Điều hòa không khí | 269 | |
| 2 | Phòng học máy tính | 6 | 939 | Máy chiếu | 6 | |
| | | | | Máy chủ | 10 | |
| | | | | Máy tính để bàn + xách tay | 306 | |

14.3.3. Danh sách các trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành và thực tập

Hiện nay, Sinh viên và Giảng viên của Khoa Kinh tế và Quản lý sử dụng các thiết bị được Nhà trường trang bị dùng chung tại các phòng thực hành.

| Danh mục trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập | | | | | | Ngành nghề kinh doanh | Tên học phần | Số người học/1 học kỳ | Thời gian thực hành/thực tập theo CTĐT |
|--|---|---|--------------------|--|---|--|--|--|--|
| TT | Tên trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập | Địa điểm | Người đại diện | Số hợp đồng (hoặc Số MoU) | Thời gian ký kết hợp đồng (hoặc thời gian ký MoU) | | | | |
| 1 | Vietnambankers - Viện đào tạo ngân hàng Việt Nam | Toà nhà HPC Landmark, 105 Tô Hữu, Hà Đông, Hà Nội | Ông Nguyễn Thế Tâm | 31081/ĐT.VIE TNAMBANK ERS.2022; 31082/ĐT.VIE TNAMBANK ERS.2022 | 31/8/2022 | Tư vấn, định hướng, đào tạo, tuyển dụng trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng, kế toán. | Thực hành tài chính Thực hành ngân hàng | không giới hạn số lượng không giới hạn số lượng | Năm thứ 4, học kỳ 1 (4 tuần) Năm thứ 4, học kỳ 1 (4 tuần) |

14.3.4. Thư viện

- Diện tích sàn sử dụng cho Thư viện: 1.176m²
- Số chỗ ngồi: 200
- Số máy tính phục vụ tra cứu: 3
- Phần mềm quản lý: Libol 8.0
- Thư viện điện tử, thư viện số liên kết: <http://epu.tailieu.vn/>; <http://db.vista.gov.vn/>
- Số lượng sách: 42.848 cuốn

14.3.5. Danh mục giáo trình dùng trong chương trình đào tạo

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|--|--|--------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Giáo trình Triết học Mác - Lê nin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021 | 1 | Triết học Mác Lênin | 003923 | Học kỳ 1, năm 1 | |
| 2 | Toán học Cao Cấp tập 2 | Nguyễn Đình Trí chủ biên | Nhà xuất bản Giáo dục, 2001 | 251 | Toán cao cấp 2 | 004546 | Học kỳ 1, năm 1 | |
| 3 | Toán học Cao Cấp tập 3 | Nguyễn Đình Trí chủ biên | Nhà xuất bản Giáo dục, 2001 | 251 | Toán cao cấp 2 | 004546 | Học kỳ 1, năm 1 | |
| 4 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Nguyễn Cao Văn | NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, 2018 | | Xác suất thống kê | 003657 | Học kỳ 1, năm 1 | |
| 5 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Nguyễn Cao Văn | NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, 2008 | 55 | Xác suất thống kê | 003657 | Học kỳ 1, năm 1 | |
| 6 | Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021 | 1 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 003928 | | |
| 7 | Pháp luật đại cương | Lê Minh Toàn | NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2022 | 1 | Pháp luật đại cương | 002018 | Học kỳ 1, năm 1 | |
| 8 | Giáo trình Kinh tế học, tập 1 | Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2018 | 1 | Kinh tế vi mô | 001216 | Học kỳ 1, năm 1 | |
| 9 | Đường vào lập trình python | Nguyễn Ngọc Giang | NXB ĐHQGHN, 2022 | | Lập trình Python | 003881 | | Tự chọn |
| 10 | Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021 | 1 | Kinh tế Chính trị Mác Lênin | 003925 | Học kỳ 2, năm 1 | |
| 11 | Giáo trình ứng dụng CNTT cơ bản | Trung tâm tin học, Đại học Khoa học Tự Nhiên | NXB ĐHQG TP HCM, 2022 | | Ứng dụng CNTT cơ bản | 004547 | Học kỳ 1, năm 1 | |

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|---|---|--|--------------|------------------------------------|-------------|-------------------------------------|---------|
| 12 | Empower (second edition), B1- Student's book | Adrian Doff & Craig Thaine | Cambridge University Press. 2022 | 1 | Tiếng Anh 1 | 003137 | Học kỳ 2, năm 1 | |
| 13 | Chuyển dịch Năng lượng Việt Nam Cơ hội và Thách thức | Ban Kinh tế Trung ương | Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022 | | Năng lượng cho phát triển bền vững | 004552 | Học kỳ 2, năm 1 | |
| 14 | Thống kê Năng lượng Việt Nam năm 2019 | Chương trình Quốc gia về sử dụng Năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | NXB Giao thông vận tải, 2019 | | Năng lượng cho phát triển bền vững | 004552 | Học kỳ 2, năm 1 | |
| 15 | Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021 | 1 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | 003926 | Học kỳ 1, năm 2 | |
| 16 | Empower (second edition), B1- Student's book | Adrian Doff & Craig Thaine | Cambridge University Press. 2022 | 1 | Tiếng Anh 2 | 003144 | Học kỳ 1, năm 2 | |
| 17 | Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021 | 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 003505 | Học kỳ 2, năm 2 | |
| 18 | Quản trị học | Nguyễn Thị Thanh Dân - chủ biên | Nhà xuất bản Bách Khoa Hà Nội, 2021 | 1 | Quản trị học | 002244 | Học kỳ 2, Năm 1 | |
| 19 | Giáo trình Kinh tế học tập 1 | Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công | NXB. ĐH Kinh tế quốc dân., 2018 | 1 | Kinh tế vi mô | 001216 | Học kỳ 1, Năm 1 | |
| 20 | Giáo trình Kinh tế học vĩ mô | Nguyễn Ái Đoàn | Nhà xuất bản Bách Khoa Hà Nội, 2010 | 1 | Kinh tế vĩ mô | 001223 | Học kỳ 1, Năm 2 | |

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|--|-------------------------------------|--|--------------|------------------------------------|-------------|-------------------------------------|---------|
| 21 | Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh | Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc | Nhà xuất bản Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2017 | 12 | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | 001852 | Học kỳ 1, Năm 2 | |
| 22 | Kinh tế học về Tiền, Ngân hàng và Thị trường Tài chính | Frederic S. Mishkin | Nxb. Tài chính, Việt Nam, 2021 | 2 | Lý thuyết tiền tệ ngân hàng | 004866 | Học kỳ 1, Năm 2 | |
| 23 | Nguyên lý kế toán | Nguyễn Tố Tâm và cộng sự | Nhà xuất bản giáo dục, 2018 | 1 | Nguyên lý kế toán | 001838 | Học kỳ 1, Năm 2 | |
| 24 | Hệ thống câu hỏi và bài tập Nguyên lý kế toán | Nguyễn Tố Tâm và cộng sự | Nhà xuất bản giáo dục, 2018 | 1 | Nguyên lý kế toán | 001838 | Học kỳ 1, Năm 2 | |
| 25 | Tài chính doanh nghiệp | Stephen A. Ross | Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 2020 | 1 | Quản lý tài chính | 002208 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 26 | Phương pháp định lượng trong quản lý kinh tế | Lê Anh Tuấn và Cộng sự | NXB Giáo dục Việt Nam, 2012 | 5 | Phương pháp tối ưu trong kinh tế | 004723 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 27 | Foundation in Accountancy/ ACCA, Accountant in Business (FAB/AB), Interactive text | ACCA | BPP Learning Media, 2019 | 1 | Kinh doanh và công nghệ | 004764 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 28 | Commercial bank management | Peter S. Rose | McGraw-Hill/Irwin, 2001 | 1 | Quản trị ngân hàng thương mại | 002164 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 29 | Giáo trình ngân hàng thương mại | Tô Ngọc Hưng | NXB Dân Trí., 2014 | 1 | Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng | 001800 | Học kỳ 1, năm 3 | |
| 30 | Giáo trình môn Thuế | Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Văn Hiệu | Nhà xuất bản tài chính, 2014 | 1 | Thuế và hệ thống thuế Việt Nam | 003093 | Học kỳ 1, năm 3 | |
| 31 | English for Banking and Finance, | Lê Phong Châu và Đỗ Hoài Linh | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2020 | 1 | Tiếng anh chuyên ngành tài chính | 003238 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 32 | Giáo trình Kế toán quản trị | Nguyễn Ngọc Quang | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2021 | 1 | Kế toán quản trị và chi phí | 001051 | Học kỳ 1, năm 3 | |

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|--|-------------------------------------|---|--------------|---|-------------|-------------------------------------|---------|
| 33 | Phân tích hiệu quả dự án đầu tư | Phạm Thị Thu Hà | NXB Chính trị quốc gia, 2013 | 5 | Phân tích thẩm định dự án | 001981 | Học kỳ 1, năm 3 | |
| 34 | ACCA Approved Study Text Study Text for exams from 1 September 2015 to 31 August 2016 Paper P3 Business Analysis ACCA APPROVED Content Provider | BBP Learning Media | ACCA, 2015 | 1 | Phân tích kinh doanh | 004695 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 35 | Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp | Truong Thị Thủy Ngô Thị Thu Hồng | NXB Tài chính, 2019 | 1 | Kế toán doanh nghiệp | 001023 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 36 | Giáo trình kinh tế bảo hiểm | Phạm Thị Định | Nxb Đại học kinh tế quốc dân, 2015 | 1 | Bảo Hiểm | 004671 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 37 | Tài chính doanh nghiệp | Stephen A. Ross | Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020 | 1 | Đề Án Môn Học Ngành Tài Chính Ngân Hàng | 004682 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 38 | Giáo trình Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương | Nguyễn Văn Tiên | NXB Lao động, Việt Nam, 2016 | 2 | Thanh Toán Quốc Tế | 002369 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 39 | Đầu tư tài chính | Nguyễn Thị Hoài Lê | Nxb.Tài chính, 2013 | 1 | Đầu Tư Tài Chính Và Thực Hành | 004675 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 40 | The FinTech Book – Công nghệ Tài chính dành cho nhà đầu tư, doanh nhân và người nhìn xa trông rộng | Susanne Chishti và Janos Barberis | Nxb Thông tin và Truyền thông, Việt Nam, 2019 | 2 | Tin Học Ứng Dụng Và Công Nghệ Tài Chính | 004673 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 41 | Tin học ứng dụng | Trần Thị Song Minh | Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2018 | 1 | Tin Học Ứng Dụng Và Công Nghệ Tài Chính | 004673 | Học kỳ 2, Năm 3 | |

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|--|---------------------|-----------------------------------|--------------|--|-------------|-------------------------------------|---------|
| 42 | Tài chính cá nhân dành cho người Việt Nam, Tái bản lần thứ 4 | Lâm Minh Chánh | NXB Văn hoá Văn nghệ TPHCM., 2020 | 1 | Tài Chính Cá Nhân Ứng Dụng | 004698 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 43 | Tài chính doanh nghiệp | Stephen A. Ross | Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020 | 1 | Tài Chính Doanh Nghiệp | 002338 | Học kỳ 1, năm 3 | |
| 44 | Tài chính doanh nghiệp | Stephen A. Ross | Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020 | 1 | Tài Chính Doanh Nghiệp nâng cao | 002343 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 45 | Thị trường Tài chính và Quản trị rủi ro tài chính | Nguyễn Văn Tiến | Hồng Đức, Việt Nam, 2019 | 2 | Quản Trị Rủi Ro Tài Chính | 002270 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 46 | Tài chính doanh nghiệp | Stephen A. Ross | Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020 | 1 | Tài Chính Doanh Nghiệp Thực Hành | 004699 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 47 | Giáo trình tài chính doanh nghiệp | Bùi Văn Vành | Nxb tài chính, 2013 | 1 | Tài Chính Doanh Nghiệp Thực Hành | 004699 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 48 | Giáo trình tài chính doanh nghiệp | Bùi Văn Vành | Nxb tài chính, 2013 | 1 | Thực Hành Tài Chính | 003105 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 49 | Tài chính doanh nghiệp | Stephen A. Ross | Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020 | 1 | Tài Chính Doanh Nghiệp | 002338 | Học kỳ 1, năm 3 | |
| 50 | Giáo trình Tín dụng ngân hàng | Tô Ngọc Hưng | NXB Lao động xã hội, 2016 | 1 | Tín Dụng Ngân Hàng | 003283 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 51 | Giáo trình ngân hàng thương mại | Phan Thị Thu Hà | NXB Kinh tế quốc dân, 2013 | 1 | Quản Trị Rủi Ro Ngân Hàng | 002269 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 52 | Giáo trình Tín dụng ngân hàng | Tô Ngọc Hưng | NXB Lao động xã hội, 2016 | 1 | Thực Hành Thẩm Định Tín Dụng Ngân Hàng | 004700 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 53 | Giáo trình thẩm định tín dụng | Lý Hoàng Ánh | Nxb. Phương Đông, 2012 | 10 | Thực Hành Ngân Hàng | 002698 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 54 | Kinh tế học về Tiền, Ngân hàng và Thị trường Tài chính | Frederic S. Mishkin | Nxb. Tài chính, Việt Nam, 2021 | 2 | Thực tập tốt nghiệp | 004577 | Học kỳ 2, Năm 4 | |

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|--|------------------------------------|------------------------------------|--------------|---------------------------------------|-------------|-------------------------------------|---------|
| 55 | Kinh tế học về Tiền, Ngân hàng và Thị trường Tài chính | Frederic S. Mishkin | Nxb. Tài chính, Việt Nam, 2021 | 2 | Khoa luận tốt nghiệp | 004596 | Học kỳ 2, Năm 4 | |
| 56 | Tài Chính Doanh Nghiệp | Stephen A. Ross, | NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2019 | 1 | Kiến Tập Hè Ngành Tài Chính Ngân Hàng | 004740 | | Tự chọn |
| 57 | Giáo trình tài chính doanh nghiệp | Bùi Văn Vân | NXB Tài chính , 2013 | 1 | Kiến Tập Hè Ngành Tài Chính Ngân Hàng | 004740 | | Tự chọn |
| 58 | Kỹ năng lãnh đạo quản lý | Nguyễn Văn Hùng và cộng sự | Nhà xuất bản Tài chính, 2022 | 5 | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo | 004691 | | Tự chọn |
| 59 | Mô hình tài chính cơ bản | Trần Thế Sao | Nxb. Phương Đông, 2012 | 10 | Mô hình tài chính | 004693 | | Tự chọn |
| 60 | Giáo trình Đạo đức kinh doanh và văn hoá công ty | Nguyễn Mạnh Quân | Đại học Kinh tế Quốc dân, 2015 | 1 | Đạo đức nghề nghiệp TCNH | 004674 | | Tự chọn |
| 61 | Giáo trình Định giá tài sản | Nguyễn Minh Hoàng và Phạm Văn Bình | Nxb. Tài chính, 2018 | 1 | Định giá tài sản | 004683 | | Tự chọn |
| 62 | Giáo trình Quản lý tài chính công | Dương Đăng Chinh | Tài Chính, 2009 | 5 | Tài chính công | 002332 | | Tự chọn |
| 63 | Giáo trình thanh tra Tài chính | Phạm Ngọc Ánh | NXB: Tài chính, 2009 | 12 | Tài chính công | 002332 | | Tự chọn |
| 64 | Giáo trình Tài chính quốc tế | Nguyễn Văn Tiên | NXB Thông kê, 2012 | 1 | Tài chính quốc tế | 002347 | | Tự chọn |
| 65 | Giáo trình Marketing căn bản | Trần Minh Đạo | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012 | 3 | Marketing căn bản | 001967 | | Tự chọn |
| 66 | Quản trị nhân lực | Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Điềm | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2012 | 1 | Quản lý nguồn nhân lực | 002168 | | Tự chọn |

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|---|-------------------------------------|--|--------------|---|-------------|-------------------------------------|---------|
| 67 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | Vũ Quốc Thông, Nguyễn Hoàng Phi Nam | Nhà xuất bản thông tin và truyền thông, 2021 | 1 | Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 004835 | | Tự chọn |
| 68 | Giáo trình khởi sự kinh doanh | Nguyễn Ngọc Huyền, Ngô Thị Việt Nga | ĐH Kinh tế quốc dân, 2020 | 1 | Khởi sự kinh doanh | 004722 | | Tự chọn |

14.3.6. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|---|-------------------------------|--------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Giáo trình Triết học Mác - Lê nin | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Nxb Chính trị quốc gia. 2006 | 5 | Triết học Mác Lênin | 003923 | Học kỳ 1, năm 1 | |
| 2 | Giáo trình Đại cương Nhà nước và Pháp luật | Đào Trí Úc, Hoàng Thị Kim Quê | NXB Đại học quốc gia Hà Nội. 2017 | | Pháp luật đại cương | 002018 | Học kỳ 1, năm 1 | |
| 3 | Bài tập kinh tế vi mô | Vũ Kim Dũng | NXB Lao động xã hội, 2014 | 1 | Kinh tế vi mô | 001216 | Học kỳ 1, năm 1 | |
| 4 | Giáo trình Kinh tế chính trị Mác- Lê nin (Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và đào tạo | NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2004 | 5 | Kinh tế Chính trị Mác Lênin | 003925 | Học kỳ 2, năm 1 | |
| 5 | Empower (second edition), B1- Teacher's book | Adrian Doff & Craig Thaine | Cambridge University Press. 2022 | 1 | Tiếng Anh 1 | 003137 | Học kỳ 2, năm 1 | |
| 6 | English Grammar | Trần Thị Thanh Phượng | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2020 | 1 | | | | |
| 7 | Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con | Nguyễn Phú Trọng | Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. 2022 | 1 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | 003926 | Học kỳ 1, năm 2 | |

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|---|--|---|--------------|------------------------------------|-------------|-------------------------------------|---------|
| | đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam | | | | | | | |
| 8 | Hồ Chí Minh toàn tập | | NXB Chính trị quốc gia Sự thật. 2011 | | | | | |
| 9 | Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh | Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh | Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2003 | 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 003505 | Học kỳ 2, năm 2 | |
| 10 | Giáo trình quản trị học | Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền | Nhà xuất bản tài chính., 2013 | 3 | Quản trị học | 002244 | Học kỳ 2, Năm 1 | |
| 11 | Bài giảng Kinh tế vĩ mô | Nguyễn Văn Ngọc | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2013 | 2 | Kinh tế vĩ mô | 001223 | Học kỳ 1, Năm 2 | |
| 12 | Giáo trình lý thuyết Tài chính tiền tệ | Nguyễn Hữu Tài | Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2012 | 30 | Lý thuyết tiền tệ ngân hàng | 004866 | Học kỳ 1, Năm 2 | |
| 13 | Giáo trình Nguyên lý kế toán | Nguyễn Hữu Ánh, Phạm Đức Cường | NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân, 2020 | 1 | Nguyên lý kế toán | 001838 | Học kỳ 1, Năm 2 | |
| 14 | Giáo trình tài chính doanh nghiệp | Bùi Văn Vần | NXB Tài chính., 2013 | 1 | Quản lý tài chính | 002208 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 15 | Câu hỏi và bài tập tài chính doanh nghiệp | Bùi Văn Vần | NXB Tài chính., 2009 | 1 | Quản lý tài chính | 002208 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 16 | Foundation in Accountancy/ ACCA, Accountant in Business | ACCA | BPP Learning Media, 2019 | 1 | Kinh doanh và công nghệ | 004764 | Học kỳ 2, Năm 2 | |

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|--|------------------|------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|-------------------------------------|---------|
| | (FAB/AB), Practice & Revision Kit | | | | | | | |
| 17 | Giáo trình ngân hàng thương mại | Phan Thị Thu Hà | NXB Kinh tế quốc dân, 2013 | 1 | Quản trị ngân hàng thương mại | 002164 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 18 | Giáo trình Tín dụng ngân hàng | Tô Ngọc Hưng | NXB Lao động xã hội, 2016 | 1 | Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng | 001800 | Học kỳ 1, năm 3 | |
| 19 | Giáo trình ngân hàng thương mại | Phan Thị Thu Hà | NXB Kinh tế quốc dân, 2013 | 1 | Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng | 001800 | Học kỳ 1, năm 3 | |
| 20 | Commercial bank management | Peter S. Rose | McGraw-Hill/Irwin, 2001 | 1 | Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng | 001800 | Học kỳ 1, năm 3 | |
| 21 | Professional English in use | MacKenzie, Ian | Cambridge University Press, 2008 | 2 | Tiếng anh chuyên ngành tài chính | 003238 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 22 | Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp | Đoàn Xuân Tiên | Nhà xuất bản Tài Chính, 2007 | 5 | Kế toán quản trị và chi phí | 001051 | Học kỳ 1, năm 3 | |
| 23 | Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính | Nguyễn Năng Phúc | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011 | 1 | Phân tích kinh doanh | 004695 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 24 | Giáo trình kế toán tài chính quyển 1 | Nguyễn Xuân Hưng | NXB Kinh tế TP.HCM, 2017 | 1 | Kế toán doanh nghiệp | 001023 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 25 | Giáo trình kế toán tài chính quyển 2 | Nguyễn Kim Cúc | NXB Kinh tế TP.HCM, 2017 | 1 | Kế toán doanh nghiệp | 001023 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 26 | Giáo trình kế toán tài chính quyển 2 | Đặng Ngọc Vàng | NXB Kinh tế TP.HCM, 2017 | 1 | Kế toán doanh nghiệp | 001023 | Học kỳ 2, Năm 2 | |
| 27 | Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam 2008 hướng dẫn mới nhất thực hiện 26 chuẩn mực kế toán | Bộ tài chính | Lao động xã hội, 2008 | 2 | Kế toán doanh nghiệp | 001023 | Học kỳ 2, Năm 2 | |

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|---|--------------------|------------------------------------|--------------|---|-------------|-------------------------------------|---------|
| 28 | Giao nhận vận tải và bảo hiểm | Đỗ Quốc Dũng | Nxb Tài Chính, 2015 | 1 | Bảo Hiểm | 004671 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 29 | Luật bảo hiểm xã hội | Nguyễn Thị Thu Nga | Nhà xuất bản: Hồng Đức, 2010 | 5 | Bảo Hiểm | 004671 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 30 | Bài tập và bài giải thanh toán Quốc tế | Nguyễn Minh Kiều | NXB Thống Kê, 2009 | 10 | Thanh Toán Quốc Tế | 002369 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 31 | Đầu tư tài chính | Vũ Việt Hùng | Nxb Thống Kê, 2003 | 1 | Đầu Tư Tài Chính Và Thực Hành | 004675 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 32 | Mô hình tài chính cơ bản | Trần Thế Sao | Nxb. Phương Đông, Việt Nam, 2012 | 10 | Tin Học Ứng Dụng Và Công Nghệ Tài Chính | 004673 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 33 | Giáo trình tài chính doanh nghiệp | Bùi Văn Vân | Nxb tài chính, 2013 | 1 | Tài Chính Doanh Nghiệp | 002338 | Học kỳ 1, năm 3 | |
| 34 | Giáo trình tài chính doanh nghiệp | Bùi Văn Vân | Nxb tài chính, 2013 | 1 | Tài Chính Doanh Nghiệp nâng cao | 002343 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 35 | Quản trị rủi ro tài chính | Nguyễn Minh Kiều | Nxb. Tài chính, Việt Nam, 2012 | 1 | Quản Trị Rủi Ro Tài Chính | 002270 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 36 | Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính | Nguyễn Năng Phúc | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011 | 1 | Tài Chính Doanh Nghiệp Thực Hành | 004699 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 37 | Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính | Nguyễn Năng Phúc | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011 | 1 | Thực Hành Tài Chính | 003105 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 38 | Giáo trình tài chính doanh nghiệp | Bùi Văn Vân | Nxb tài chính, 2013 | 1 | Tài Chính Doanh Nghiệp | 002338 | Học kỳ 1, năm 3 | |
| 39 | Giáo trình ngân hàng thương mại | Phan Thị Thu Hà | NXB Kinh tế quốc dân, 2013 | 1 | Tín Dụng Ngân Hàng | 003283 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 40 | Commercial bank management | Peter S. Rose | McGraw-Hill/Irwin, 2001 | 1 | Tín Dụng Ngân Hàng | 003283 | Học kỳ 2, Năm 3 | |

| TT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|---|--------------------|----------------------------------|--------------|---------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|
| 41 | Giáo trình ngân hàng thương mại | Tô Ngọc Hưng | NXB Dân Trí., 2014 | 1 | Tín Dụng Ngân Hàng | 003283 | Học kỳ 2, Năm 3 | |
| 42 | Commercial bank management | Peter S. Rose | McGraw-Hill/Irwin, 2001 | 1 | Quản Trị Rủi Ro Ngân Hàng | 002269 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 43 | Giáo trình quản trị rủi ro kinh doanh ngân hàng | Nguyễn Văn Tiến | NXB Thông kê, 2010 | 1 | Quản Trị Rủi Ro Ngân Hàng | 002269 | Học kỳ 1, Năm 4 | |
| 44 | Tài chính doanh nghiệp | Nguyễn Đình Kiệm | NXB Tài chính, 2008 | 15 | Kiến Tập Hè Ngành Tài Chính Ngân Hàng | 004740 | | Học phần bổ trợ |
| 45 | Tin học ứng dụng | Trần Thị Song Minh | Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018 | 1 | Mô hình tài chính | 004693 | | Tự chọn |
| 46 | Wiley CMAexcel Learning System Exam Review 2019 Self-Study Guide Part 2 Financial Decision Making IMA'S OFFICIAL CMA PREP MATERIALS | IMA | Nxb Wiley, Hoa Kỳ, 2019 | 1 | Đạo đức nghề nghiệp TCNH | 004674 | | Tự chọn |
| 47 | Giáo trình Đánh giá giá trị doanh nghiệp | Nguyễn Ngọc Quang | Đại học Kinh tế Quốc dân, 2019 | 1 | Định giá tài sản | 004683 | | Tự chọn |

15. Đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài

15.1. Danh sách các chương trình đào tạo cùng ngành của các Trường Đại học khác được đối sánh làm cơ sở đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo:

- Đại học Kinh tế quốc dân:
(https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT%20K63/34.%20Nganh%20Tài%20ch%C3%ADnh%20Ngân%20hàng_CTĐT%202021.pdf)
- Học viện Tài chính: <https://hvtc.edu.vn/Portals/1/2022/CTDT.2021/11.pdf>
- Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh:
([https://www.ueh.edu.vn/UserData/FileManagers/ToChucHanhChinh/ChuongTrinh DaoTao/DHCQ/taichinhnganhang/taichinh.pdf](https://www.ueh.edu.vn/UserData/FileManagers/ToChucHanhChinh/ChuongTrinhDaoTao/DHCQ/taichinhnganhang/taichinh.pdf))
- Monash Business school/Monash University – Australia:
(https://www.monash.edu/_data/assets/pdf_file/0004/3025498/map-b2035-2023.pdf)
- University of Leeds – United Kingdom:
(<https://webprod3.leeds.ac.uk/catalogue/dynprogrammes.asp?Y=202223&P=BS-BANK%26>)

15.2. So sánh chương trình đào tạo (kèm theo phụ lục chi tiết các học phần)

| Chương trình | Tổng TC | Tổng HP | GD ĐC | CSN | Ngành | CN |
|--|---------|---------|-------|-----|-------|-----|
| Đại học Điện lực | 128 | 42 | 34 | 19 | 47 | 17 |
| Đại học Kinh tế quốc dân | 139 | 43 | 44 | 15 | 44 | 18 |
| Học viện tài chính | 129 | 42 | 36 | 31 | 37 | 25 |
| Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh | 123 | 46 | 37 | 24 | 32 | 28 |
| Monash Business school/Monash University – Australia | 144 | 24 | 6 | 92 | 36 | 12 |
| University of Leeds – United Kingdom | 360 | 24 | 60 | 100 | 100 | 100 |

16. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng được được xây dựng theo định hướng ứng dụng. Phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường Đại học Điện lực và theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn, giảm giờ lý thuyết, tăng giờ thảo luận và tự học, lấy người học làm trung tâm. Đồng thời, chương trình được biên soạn đảm bảo sự liên thông với các ngành đào tạo khác. Khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo định hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.

- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn sẽ do Ban Giám hiệu, Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường chỉ đạo thực hiện. Trên cơ sở các đơn vị tín chỉ đã được Hiệu trưởng, Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường Đại học Điện lực phê duyệt, các khoa, bộ môn liên quan thực hiện và bổ sung sửa đổi để cập nhật với chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng.

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Đảm bảo nguyên tắc sinh viên học lại, học cải thiện cùng khóa sau, học vượt học cùng khóa trước.

Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm, làm tiểu luận, bài tập lớn; 40 giờ thực tập tại cơ sở; 80 giờ làm khóa luận tốt nghiệp.

Một tiết học được tính bằng 50 phút; 1 giờ là 60 phút

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những đề xuất thay đổi về nội dung kiến thức sẽ đề xuất về đơn vị đầu mối trình Hội đồng khoa học và Phòng Đào tạo xem xét điều chỉnh. Trong từng giai đoạn cụ thể, các khoa chuyên môn đề xuất đơn vị quản lý đào tạo thay đổi các học phần tự chọn sao cho phù hợp với phát triển của khoa học và công nghệ.

17. Tổ chức giảng dạy và học tập

17.1. Trường không chấp nhận các trường hợp cá nhân hoặc đơn vị tự ý đổi thời khóa biểu sau khi đã có danh sách lớp học phần. Đề không ảnh hưởng đến lịch học cá nhân của sinh viên, trong trường hợp bất khả kháng khoa/ bộ môn có thể bố trí giảng viên cùng chuyên môn dạy thay buổi học đó hoặc giảng viên phải báo hủy lịch dạy, xin dạy bù vào thời gian thích hợp. Trường chỉ chấp nhận Phiếu báo bận của giảng viên kèm theo bản copy Quyết định của Hiệu trưởng cử giảng viên đi công tác, học tập... trong thời gian xin hủy lịch dạy. Ngoài ra, mọi thay đổi về thời khóa biểu thực hiện quy chế đào tạo hiện hành.

17.2. Trường có Ban thanh tra đào tạo để thanh tra, giám sát nội bộ việc thực hiện quy chế đào tạo của giảng viên và sinh viên; có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần của Trường, kết quả khảo sát được xử lý theo quy định của Trường.

17.3. Căn cứ quy định về giảng dạy trực tuyến của Nhà trường, khoa Quản lý CTĐT đề xuất danh mục các học phần được tổ chức giảng dạy bằng hình thức trực tuyến; chiếm tối đa 30% tổng số tín chỉ các học phần trong CTĐT (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh). Lớp học trực tuyến được tổ chức khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào

tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học hình thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học hình thức trực tiếp; các học phần giảng dạy trực tuyến phải quy định trong đề cương chi tiết học phần của chương trình đào tạo được Hiệu trưởng phê duyệt.

17.4. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn cho sinh viên các nội dung thí nghiệm, thực hành, các học phần đề án, thực tập ...

a) Thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức theo quy định của Luật Giáo dục,

Luật cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan; Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của sinh viên, đối xử công bằng với sinh viên, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên; Tham gia quản lý đơn vị, tham gia công tác Đảng, đoàn thể khi được tín nhiệm và các công tác khác được trường, khoa, bộ môn giao; Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy chế, quy định của Trường;

b) Giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần một cách khách quan, chính xác theo đúng đề cương chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy đã được ban hành;

c) Vận dụng linh hoạt và thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá để đảm bảo truyền thụ cho sinh viên phương pháp luận, phát triển năng lực nhận thức, năng lực sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo và đạo đức nghề nghiệp;

d) Tham gia quản lý giờ học của sinh viên trên lớp, phòng thí nghiệm, nhà xưởng hoặc trên thực địa và hướng dẫn sinh viên thực tập học phần ngoài trường, tự học, tự nghiên cứu, bao gồm: Xác định và giao các vấn đề, nội dung, yêu cầu để sinh viên hoặc nhóm sinh viên chuẩn bị cho nghe giảng và thảo luận trên lớp, thực hành, thí nghiệm; Xác định và giao các nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên hoặc nhóm sinh viên;

17.5. Trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan đến sinh viên:

a) Đơn vị quản lý đào tạo: Lập tiến độ đào tạo trong năm học, lên kế hoạch mở lớp học phần cho từng học kỳ, tiếp nhận phân công giảng dạy cho giảng viên từ các khoa/bộ môn; xếp thời khóa biểu từng học kỳ; tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần; chủ trì xét điều kiện cảnh báo học tập, thôi học; quản lý các bảng điểm gốc, kết quả học tập của sinh viên, bảng tổng hợp kết quả học tập của sinh viên theo Quyết định tốt nghiệp, tổ chức in ấn, cấp phát văn bằng, chứng chỉ của hệ chính quy do Phòng Đào tạo thực hiện; của hệ vừa làm vừa học do Trung tâm đào tạo thường xuyên thực hiện.

b) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng: Tổ chức xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần; xây dựng kế hoạch và tổ chức thi kết thúc học phần; khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của người học về học phần và giảng viên giảng dạy.

17.6. Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập

khác. Sinh viên khi nhập học được cung cấp email, tài khoản truy cập vào cổng thông tin ĐHDL để xem thông tin về chương trình đào tạo, các quy chế, qui định liên quan đến đào tạo qua trang web của trường theo địa chỉ <http://www.epu.edu.vn>.

- a) Nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để đăng ký học phần chính xác; đáp ứng các điều kiện để được đăng ký học phần thành công.
- b) Tham dự đầy đủ các giờ lên lớp, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của sinh viên khi giảng viên yêu cầu.
- c) Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, bài thi kết thúc học phần và hoàn thành báo cáo thực tập, thực hành, thí nghiệm theo quy định.
- d) Thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ khác của sinh viên theo quy chế học sinh, sinh viên hiện hành.



Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2023
**KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ
PHỤ TRÁCH KHOA**

Lê Anh Tuấn

Phụ lục

Tài liệu tham khảo xây dựng chương trình

A. Các văn bản pháp lý

1. Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
2. Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.
3. Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
4. Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
5. Quyết định 638/QĐ-ĐHDL, ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;
6. Quyết định 639/QĐ-ĐHDL, ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định biên soạn, rà soát và điều chỉnh để cung chi tiết học phần của Trường Đại học Điện lực;
7. Quyết định 1244/QĐ-ĐHDL, ngày 12/8/2022 của Trường Đại học Điện lực ban hành Quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình tại Trường Đại học Điện lực;
8. Quyết định 975/QĐ-ĐHDL, ngày 04/7/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực;
9. Kế hoạch số 1652/KH-ĐHDL-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Điện lực về việc triển khai kế hoạch cập nhật, đánh giá các chương trình đào tạo.
10. Quyết định số 670/QĐ-ĐHDL ngày 02/06/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học,
11. Kết quả khảo sát các bên liên quan.
12. Kết quả hội thảo về CDR, CTĐT.
13. Báo cáo kiểm định đánh giá ngoài chương trình đào tạo Tài chính – Ngân hàng năm 2022.
14. Các văn bản về tầm nhìn, sứ mệnh, chiến lược của Trường Đại học Điện lực và Khoa Kinh tế và Quản lý.

| | | | |
|---|-------------------------|------------|--|
| | <i>Phản tự chọn</i> | 8 | |
| THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP | | 10 | |
| SPR0204 | Thực tập cuối khóa 11 | 4 | |
| THE0062 | Khóa luận tốt nghiệp 11 | 6 | |
| | Tổng số tín chỉ | 129 | |

3. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

| PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | | 37 | |
|---|------------------------|------------|---------|
| MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | GHI CHÚ |
| PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP | | | |
| PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | | 86 | |
| Kiến thức cơ sở khối ngành | | 12 | |
| Kiến thức cơ sở ngành | | 12 | |
| Kiến thức ngành | | 20 | |
| Kiến thức chuyên ngành | | 28 | |
| Kiến thức bổ trợ | | 12 | |
| THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP | | 10 | |
| | Tổng số tín chỉ | 129 | |

4. Monash Business school/Monash University – Australia

| Khối kiến thức | Monash Business school/Monash University - Australia | |
|--|--|---------------|
| | TSTC | TL% |
| Kiến thức giáo dục đại cương | 6 | 8% |
| - Toán và các môn KH cơ bản | 4 | 5% |
| - Khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật | 0 | 0% |
| - Công nghệ thông tin cơ bản | 2 | 3% |
| - Ngoại ngữ cơ bản | 0 | 0% |
| Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 138 | 95.83% |
| - Kiến thức cơ sở ngành | 108 | 75% |
| + Tự chọn | 12 | 15% |
| + Bắt buộc | 32 | 41% |
| - Kiến thức ngành | 30 | 20.8% |
| + Tự chọn | 4 | 5% |
| + Bắt buộc | 24 | 16% |

| Khối kiến thức | Monash Business school/Monash University - Australia | |
|--------------------------------|--|-------------|
| | TSTC | TL% |
| - Kiến thức bổ trợ (TH, TT...) | 0 | 0% |
| + Tự chọn | 0 | 0% |
| + Bắt buộc | 0 | 0% |
| - TTTN | 0 | 0% |
| - ĐA/KL tốt nghiệp | 0 | 0% |
| Tổng TC CTĐT | 144 | 100% |

5. University of Leeds - UK

| Khối kiến thức | University of Leeds - UK | |
|--|--------------------------|---------------|
| | TSTC | TL% |
| Kiến thức giáo dục đại cương | 60 | 11% |
| - Toán và các môn KH cơ bản | 0 | 0% |
| - Khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật | 60 | 11% |
| - Công nghệ thông tin cơ bản | 0 | 0% |
| - Ngoại ngữ cơ bản | 0 | 0% |
| Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 300 | 83.33% |
| - Kiến thức cơ sở ngành | 100 | 27.78% |
| + Tự chọn | 0 | 0% |
| + Bắt buộc | 36 | 16% |
| - Kiến thức ngành | 200 | 55.55% |
| + Tự chọn | 4 | 2% |
| + Bắt buộc | 38 | 17% |
| - Kiến thức bổ trợ (TH, TT...) | 0 | 0% |
| + Tự chọn | 0 | 0% |
| + Bắt buộc | 0 | 0% |
| - TTTN | 0 | 0% |
| - ĐA/KL tốt nghiệp | 0 | 0% |
| Tổng TC CTĐT | 360 | 100% |

C. So sánh chi tiết các học phần dùng trong chương trình đào tạo

| Đại học Điện lực | | Đại học Kinh tế Quốc dân | | Học viện tài chính | | Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh | | Monash University | | University of Leeds | |
|--------------------------------|-----------|---|-----------|-------------------------------------|-----------|---------------------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------|--|-----------|
| Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC |
| Triết học Mác Lê nin | 3 | Triết học Mác - Lê Nin | 3 | Triết học Mác - Lê nin | 3 | Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lê nin | 5 | Business law | 3 | Foundation of finance | 20 |
| Kinh tế Chính trị Mác Lê nin | 2 | Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin | 2 | Kinh tế chính trị Mác Lê nin | 2 | Đường lối cách mạng Đảng cộng sản VN | 3 | Introduction to management | 3 | Academic and professional development for studies in finance | 20 |
| Chủ nghĩa Xã hội khoa học | 2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | Ngoại ngữ (Phần 1 và 2) | 7 | Introduction to financial accounting | 3 | Mathematics and statistics for economics and business | 10 |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam | 2 | Toán cao cấp | 4 | Accounting for managers | 3 | Introduction to financial accounting | 10 |
| Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | Microeconomics | 3 | Introduction to managerial accounting | 10 |
| Tiếng Anh 1 | 4 | Ngoại ngữ Foreign Language | 9 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 3 | Tin học đại cương | 2 | Marketing theory and practice | 3 | Economic theory and applications for finance | 30 |
| Tiếng Anh 2 | 4 | Giáo dục Thể chất | 4 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 4 | Tối ưu hóa | 3 | Business statistics | 3 | Discovery modules | 20 |
| Giáo dục thể chất | 4 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh Military Education | 8 | Toán cao cấp 1 | 2 | Kinh tế quốc tế | 2 | Foundations of finance | 3 | Corporate finance | 20 |
| Giáo dục quốc phòng | 11 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | Toán cao cấp 2 | 2 | Quản trị học | 2 | Integrating unit | 3 | Financial econometrics | 10 |
| Toán cao cấp 2 | 3 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | Kinh tế phát triển | 2 | Macroeconomics | 3 | Banks and banking systems | 10 |
| Xác suất thống kê | 2 | Pháp luật đại cương | 3 | Pháp luật đại cương | 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Corporate finance | 3 | Commercial banking | 10 |
| Ứng dụng CNTT cơ bản | 3 | Toán cho các nhà kinh tế | 3 | Tin học đại cương | 3 | Pháp luật đại cương | 2 | Business finance | 3 | Commercial skills for finance professionals | 10 |
| Pháp luật đại cương | 2 | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 Monetary and Financial Theories 1 | 3 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | Kinh tế vi mô | 3 | Commercial banking and finance | 3 | Intermediate financial accounting | 20 |

| Đại học Điện lực | | Đại học Kinh tế Quốc dân | | Học viện tài chính | | Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh | | Monash University | | University of Leeds | |
|------------------------------------|----|--|----|---------------------------|----|---------------------------------------|----|--|----|--|----|
| Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC |
| Năng lượng cho phát triển bền vững | 2 | Quản lý học 1 | 3 | Quản lý hành chính công | 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 | Introductory econometrics | 3 | Optional module | 20 |
| Quản trị học | 3 | Nguyên lý kế toán | 3 | Xã hội học | 2 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3 | Business listed major unit 1 | 3 | From study to work | 10 |
| Kinh tế vi mô | 3 | Thống kê trong kinh tế và kinh doanh | 3 | Kinh tế môi trường | 2 | Marketing căn bản | 3 | Business listed major unit 2 | 3 | Entrepreneurship in theory and practice | 10 |
| Kinh tế vĩ mô | 2 | Tài chính doanh nghiệp 1 Corporate Finance 1 | 3 | Kinh tế phát triển | 2 | Nguyên lý kế toán | 3 | Investments and portfolio management | 3 | Industrial economics | 10 |
| Lý thuyết tiền tệ ngân hàng | 3 | Ngân hàng thương mại 1 | 3 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 | Banking law | 3 | Intermediate microeconomics | 10 |
| Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | 3 | Quản trị rủi ro | 3 | Khoa học quản lý | 2 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 | Business listed major unit 3 | 3 | Applied credit analytics | 10 |
| Nguyên lý kế toán | 3 | Nguyên lý bảo hiểm | 3 | Mô hình toán kinh tế | 2 | Luật kinh tế | 3 | Business listed major unit 4 | 3 | Mathematics for business and economics 2 | 10 |
| Quản lý tài chính | 3 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | Giáo dục quốc phòng | 8 | Kinh tế lượng | 3 | International finance | 3 | Intermediate management accounting | 20 |
| Phương pháp tối ưu trong kinh tế | 2 | Lý thuyết tài chính tiền tệ 2 | 3 | Giáo dục thể chất | 3 | Tài chính doanh nghiệp I | 3 | Specialist discipline knowledge paired unit set 1 unit 1 | 3 | Business economics | 10 |
| Quản lý ngân hàng thương mại | 4 | Tài chính công | 3 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | Tài chính quốc tế | 3 | Business listed major unit 5 | 3 | Intermediate macroeconomics | 10 |
| Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng | 4 | Tài chính quốc tế 1 | 3 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | Nghiệp vụ ngân hàng I | 2 | Business listed major unit 6 | 3 | Business and the legal environment | 20 |
| Thuế và hệ thống thuế Việt Nam | 3 | Thị trường chứng khoán 1 | 3 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 3 | Thị trường tài chính | 2 | Specialist discipline knowledge paired unit set 1 unit 2 | 3 | Corporate social responsibility | 10 |
| Tiếng Anh chuyên ngành tài chính | 3 | Ngân hàng thương mại 2 | 3 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 3 | Tài chính công I | 2 | Specialist discipline knowledge paired unit set 2 unit 1 | 3 | Financial mathematics: Risk | 10 |
| Phân tích kinh doanh | 3 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | Nguyên lý kế toán | 4 | Thuế | 2 | Specialist discipline knowledge paired unit set 2 unit 2 | 3 | Discovery modules 2 | 20 |
| Kế toán doanh nghiệp | 3 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | Pháp luật kinh tế | 3 | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | 2 | Business listed major unit 7 | 3 | Critical cases for banking and finance | 20 |

| Đại học Điện lực | | Đại học Kinh tế Quốc dân | | Học viện tài chính | | Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh | | Monash University | | University of Leeds | |
|---|-----------|-----------------------------------|-----------|---------------------------|-----------|---------------------------------------|-----------|---|-----------|--|-----------|
| Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC |
| Bảo hiểm | 4 | Đề án Lý thuyết tài chính tiền tệ | 2 | Nguyên lý thông kê | 3 | Thanh toán quốc tế I | 2 | Capstone, consulting project, international experience or internship unit | 6 | Investment banking | 10 |
| Luật kinh tế | 2 | Quản trị Marketing | 3 | Tài chính tiền tệ | 4 | Toán tài chính | 2 | Finance and society | 6 | Risk management in banking | 10 |
| Đề án môn học ngành TCNH | 3 | Quản lý thuế | 3 | Tin học ứng dụng | 2 | Kế toán tài chính | 2 | | | International banking and finance | 10 |
| Thanh toán quốc tế | 3 | Kinh tế lượng 1 | 3 | Kinh tế lượng | 3 | Kiểm toán | 2 | | | Advanced finance | 10 |
| Đầu tư tài chính và thực hành | 4 | Đại số | | Quản lý tài chính công | 2 | Kế toán chi phí | 2 | | | Optional modules 1 | 30 |
| Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính | 4 | Kinh doanh quốc tế | 3 | Bảo hiểm | 2 | Đầu tư công | 2 | | | Dissertation for accounting, banking and finance | 30 |
| Tài chính cá nhân ứng dụng | 3 | Quản trị chất lượng dịch vụ | 3 | Hải quan | 2 | Ngân hàng trung ương | 2 | | | Financial analysis | 30 |
| Kế toán quản trị và chi phí | 2 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 | Thuế | 2 | Tài chính hành vi | 2 | | | Optional module 2 | 10 |
| Phân tích thẩm định dự án | 2 | Quản trị chiến lược | 3 | Tài chính quốc tế | 2 | Quản trị doanh nghiệp | 2 | | | Strategic management | 20 |
| Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | Kế toán quản trị | 3 | Ngân hàng thương mại | 2 | Ngoại ngữ chuyên ngành | 5 | | | Private equity | 10 |
| Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | Giao tiếp kinh doanh | 3 | Thị trường tài chính | 2 | Hoạch định ngân sách vốn | 2 | | | Forensic accounting and finance | 10 |
| Quản trị rủi ro tài chính | 3 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | Nguyên lý thẩm định giá | 2 | Phân tích tài chính | 2 | | | Behavioral finance | 10 |
| Tài chính doanh nghiệp thực hành | 4 | Nghiên cứu kinh doanh | 3 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | Đầu tư tài chính | 2 | | | Financial derivatives | 10 |
| Thực hành Tài chính | 4 | Thẩm định tài chính dự án | 3 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 2 | Tài chính doanh nghiệp II | 2 | | | Modern theories of money and monetary policy | 10 |
| Thực tập tốt nghiệp | 4 | Chứng khoán phái sinh | 3 | Tài chính doanh nghiệp 3 | 3 | Tài chính công ty đa quốc gia | 2 | | | International business finance | 10 |
| Khoa luận tốt nghiệp | 7 | Thị trường chứng khoán nợ | 3 | Tài chính doanh nghiệp 4 | 2 | Quản trị rủi ro tài chính | 2 | | | Professional portfolio management | 10 |

| Đại học Điện lực | | Đại học Kinh tế Quốc dân | | Học viện tài chính | | Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh | | Monash University | | University of Leeds | |
|---|-----------|-------------------------------------|-----------|--|-----------|---------------------------------------|-----------|--------------------------|-----------|----------------------------------|-----------|
| Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC |
| Lập trình Python | 2 | Tiếng Anh ngành Tài chính Ngân hàng | 3 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | Lập mô hình tài chính | 2 | | | Principles of taxation | 20 |
| Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma) | 2 | Chuyên đề Marketing Ngân hàng | 3 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 2 | Phân tích kỹ thuật | 2 | | | International business managemen | 20 |
| Mô hình tài chính | 2 | Phân tích tài chính | 3 | Quản trị tín dụng quốc tế và nợ nước ngoài | 2 | Báo cáo ngoại khóa | 2 | | | Corporate governance | 10 |
| Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng | 2 | Thuế quốc tế | 3 | Tài chính tập đoàn kinh tế | 2 | Thực tập và tốt nghiệp | 10 | | | Discovery modules 3 | 20 |
| Định giá tài sản | 2 | Đầu tư quốc tế | 3 | Kế toán tài chính 1 | 4 | | | | | | |
| Tài chính công | 2 | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | Kế toán quản trị 1 | 2 | | | | | | |
| Marketing căn bản | 2 | Thanh toán quốc tế | 3 | Quản trị kinh doanh | 2 | | | | | | |
| Quản lý nguồn nhân lực | 2 | Ngân hàng trung ương | 3 | Tài chính doanh nghiệp thực hành | 2 | | | | | | |
| Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 2 | Tài chính cá nhân | 3 | Quản lý dự án | 2 | | | | | | |
| Tài chính quốc tế | 2 | | | Lý thuyết phân tích tài chính | 2 | | | | | | |
| Khởi sự kinh doanh | 3 | | | Phân tích và dự báo dữ liệu tài chính | 2 | | | | | | |
| Kiến tập hè TC-NH | 2 | | | Thẩm định giá doanh nghiệp | 2 | | | | | | |
| Kỹ năng quản lý và lãnh đạo | 3 | | | Phân tích tài chính tập đoàn | 2 | | | | | | |
| | | | | Phân tích tài chính tổ chức tín dụng | 2 | | | | | | |
| | | | | Kinh doanh bất động sản 1 | 2 | | | | | | |
| | | | | Kinh doanh chứng khoán | 2 | | | | | | |

| Đại học Điện lực | | Đại học Kinh tế Quốc dân | | Học viện tài chính | | Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh | | Monash University | | University of Leeds | |
|-------------------------|----|---------------------------------|----|---|----|---------------------------------------|----|--------------------------|----|----------------------------|----|
| Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC |
| | | | | Chuẩn mực kế toán công 1 | 2 | | | | | | |
| | | | | Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance) | 2 | | | | | | |
| | | | | Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế | 2 | | | | | | |
| | | | | Hệ thống thông tin kế toán 2 | 2 | | | | | | |
| | | | | Kiểm toán căn bản | 2 | | | | | | |
| | | | | Thông kê doanh nghiệp | 2 | | | | | | |
| | | | | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 2 | | | | | | |
| | | | | Đại cương về kế toán tập đoàn | 2 | | | | | | |
| | | | | Marketing căn bản | 2 | | | | | | |
| | | | | Tổ chức công tác kế toán công | 2 | | | | | | |
| | | | | Lý thuyết phân tích chính sách công | 3 | | | | | | |
| | | | | Quản trị chiến lược | 2 | | | | | | |
| | | | | Quản trị thương hiệu | 2 | | | | | | |
| | | | | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | | | | | | |
| | | | | Văn hoá doanh nghiệp | 2 | | | | | | |
| | | | | Quan hệ công chúng | 2 | | | | | | |
| | | | | Mạng và truyền thông | 4 | | | | | | |
| | | | | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật Kỹ thuật lập trình | 3 | | | | | | |

ĐẠI HỌC
ĐIỆN LỰC

| Đại học Điện lực | | Đại học Kinh tế Quốc dân | | Học viện tài chính | | Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh | | Monash University | | University of Leeds | |
|-------------------------|----|---------------------------------|----|---------------------------------------|----|---------------------------------------|----|--------------------------|----|----------------------------|----|
| Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC | Tên học phần | TC |
| | | | | Nhập môn cơ sở dữ liệu | 2 | | | | | | |
| | | | | Lập trình Web | 2 | | | | | | |
| | | | | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | 3 | | | | | | |
| | | | | Biên dịch 1 (Translation 1) | 3 | | | | | | |
| | | | | Phiên dịch 1 (Interpreting 1) | 2 | | | | | | |
| | | | | Kinh tế vi mô 2 | 3 | | | | | | |
| | | | | Kinh tế vĩ mô 2 | 3 | | | | | | |
| | | | | Kinh tế công cộng | 3 | | | | | | |
| | | | | Cơ sở hình thành giá cả | 3 | | | | | | |
| | | | | Kinh tế các ngành sản xuất kinh doanh | 2 | | | | | | |
| | | | | Thống kê tài chính | 2 | | | | | | |
| | | | | Internet & Thương mại điện tử | 2 | | | | | | |
| | | | | Thực tập tốt nghiệp | 10 | | | | | | |